

Kinh Hoa Nghiêm

HOA NGHIÊM KINH Q 015.

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

**Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt
3/2013.**

=====

Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278

**大方廣佛華嚴經, CBETA Chinese Electronic
Tripitaka V1.34, Normalized Version.**

**# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại
Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh,
CBETA Chinese Electronic Tripitaka
V1.34, Normalized Version.**

大方廣佛華嚴經卷第十五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 15.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

**Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà
Bạt Đà La dịch.**

金剛幢菩薩十迴向品第二十一之二

**Kim Cương Tràng Bồ Tát thập hồi hướng
Phẩm đệ nhị thập nhất chi nhị.**

**Phẩm thứ 21 phần 2 Mười hồi
hướng của Kim Cương Tràng Bồ Tát.**

佛子！何等爲菩薩摩訶薩第三等諸佛迴向？

**Phật Tử！ Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ
tam đẳng chư Phật hồi hướng？**

**Phật Tử！ Thế nào là hồi hướng thứ 3 các
Phật bình đẳng của Bồ Tát Bồ Tát lớn？**

此菩薩摩訶薩隨順學過去未來現在諸佛迴向。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát tùy thuận học Quá
khứ Vị lai Hiện tại chư Phật hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn này thuận theo học hồi
hướng của các Phật thời Hiện tại Quá khứ
Tương lai.**

Kinh Hoa Nghiêm

此菩薩修菩薩行時見好惡色。其心清淨而無憎愛。

Thử Bồ Tát tu Bồ Tát hạnh thời kiến hảo ác Sắc. Kỳ tâm Thanh tịnh nhi vô tăng ái. Bồ Tát này khi tu hành hạnh Bồ Tát thấy Sắc thân tốt xấu. Tâm họ Thanh tịnh mà không yêu ghét.

歡喜悅樂。起無壞心。離諸憂惱。得正直心。身意柔軟。

Hoan hỉ duyệt lạc. Khởi vô hoại tâm. Ly chư ưu não. Đắc chính trực tâm. Thân ý nhu nhuyển.

Vui mừng vui sướng. Nổi lên tâm không phá hỏng. Rời các lo buồn. Được tâm chính trực. Thân ý mềm mại.

諸根清涼。此菩薩得如是樂時。迴向諸佛。作如是念。

Chư Căn thanh lương. Thử Bồ Tát đắc như thị lạc thời hồi hướng chư Phật. Tác như thị niệm.

Các Căn sạch mát. Bồ Tát này được vui như thế thời hồi hướng về các Phật. Làm suy ngẫm như thế.

Kinh Hoa Nghiêm

一切諸佛雖有無上淨妙快樂。

**Nhất thiết chư Phật tuy hữu Vô thượng tịnh
diệu khoái lạc.**

**Tất cả các Phật tuy có vui sướng sạch đẹp
Bình Đẳng.**

復願諸佛具不思議佛所住樂。

**Phục nguyện chư Phật cụ bất tư nghị Phật
sở trụ lạc.**

**Lại nguyện các Phật đủ vui sướng ở nơi ở
của không nghĩ bàn Phật.**

具足攝取不可稱量佛三昧樂。成就無量大悲快樂。

**Cụ túc nhiếp thủ bất khả xưng lượng Phật
Tam muội lạc. Thành tựu vô lượng Đại Bi
khoái lạc.**

**Hút lấy đầy đủ vui sướng Tam muội của
Phật không thể nói lường. Thành công vui
sướng vô lượng Đại Bi.**

具足成就不可計議佛解脫樂。

**Cụ túc thành tựu bất khả kể nghị Phật Giải
thoát lạc.**

**Thành công đầy đủ vui Giải thoát của Phật
không thể bàn tính.**

Kinh Hoa Nghiêm

具足攝取諸佛神足自在快樂。無上尊重最妙快樂。

**Cụ túc nhiếp thủ chư Phật Thần túc Tự tại
khoái lạc. Vô thượng tôn trọng tối diệu
khoái lạc.**

**Hút lấy đầy đủ vui sướng Tự do Thần túc
của các Phật. Bình Đẳng tôn trọng vui
sướng đẹp nhất.**

普覆如來。常令具足諸佛無量力樂。永離一切諸覺
之樂。

**Phổ phúc Như Lai. Thường linh cụ túc chư
Phật vô lượng lực lạc. Vĩnh ly nhất thiết
chư giác chi lạc.**

**Che lên khắp Như Lai. Thường giúp cho
đầy đủ vô lượng lực vui sướng của các
Phật. Vĩnh rời tất cả các cảm giác vui
sướng.**

無上寂靜不變易樂。具足無礙法門。

**Vô thượng Tịch tĩnh bất biến dị lạc. Cụ túc
vô ngại Pháp môn.**

**Tĩnh lặng Bình Đẳng vui sướng không biến
đổi. Đầy đủ môn Pháp không chướng ngại.**

心常寂定而無散亂。佛無二行不可壞樂。

Kinh Hoa Nghiêm

Tâm thường tịch định nhi vô tán loạn. Phật vô nhị hạnh bất khả hoại lạc.

Tâm thường yên lặng mà không tán loạn. Phật không có 2 hạnh, vui sướng không thể hỏng.

菩薩摩訶薩以如是善根。迴向諸佛已。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị thiện Căn. Hồi hướng chư Phật dĩ.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện như thế. Hồi hướng các Phật xong.

又復迴向一切菩薩。令願未滿者。悉令滿足。

Hựu phục hồi hướng nhất thiết Bồ Tát.

Linh nguyện vị mãn giả. Tất linh mãn túc.

Lại còn hồi hướng tất cả Bồ Tát. Nguyện giúp cho người chưa đầy đủ. Đều làm cho đầy đủ.

未淨直心者。令淨直心。未滿諸波羅蜜者。悉令滿足。

Vị tịnh trực tâm giả. Linh tịnh trực tâm. Vị mãn chư Ba La Mật giả. Tất linh mãn túc.

Người tâm chưa Thanh tịnh chính trực.

Giúp cho tâm Thanh tịnh chính trực. Người

Kinh Hoa Nghiêm

chưa đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn. Đều giúp cho đầy đủ.

安住金剛菩提之心。於一切智。得不退轉。不捨大莊嚴。

An trụ Kim cương BỒ ĐỀ chi tâm. Ư Nhất thiết Trí đắc Bất thoái chuyển. Bất xả đại trang nghiêm.

Yên ở trong tâm Kim cương BỒ ĐỀ. Với Tất cả Trí tuệ được Không chuyển lui. Không vứt bỏ trang nghiêm lớn.

守護菩提門及諸善根。能令一切眾生捨離放逸。發菩提心。

Thủ hộ BỒ ĐỀ môn cập chư thiện Căn.

Năng linh nhất thiết chúng sinh xả ly phóng dật. Phát BỒ ĐỀ tâm.

Giúp bảo vệ môn BỒ ĐỀ và các Căn thiện.

Hay giúp cho tất cả chúng sinh rời bỏ phóng túng. Phát tâm BỒ ĐỀ.

所願成滿。安住一切菩薩所住。得諸菩薩明利諸根。

Kinh Hoa Nghiêm

Sở nguyện thành mãn. An trụ nhất thiết Bồ Tát sở trụ. Đắc chư Bồ Tát minh lợi chư Căn.

Được đầy đủ mong nguyện. Yên ở nơi ở của tất cả Bồ Tát. Được các Căn sáng sắc của các Bồ Tát.

修習善根。證薩婆若。如是菩薩摩訶薩以諸善根。

Tu tập thiện Căn. Chứng Tát Bà Nhã. Như thị Bồ Tát Ma ha tát dĩ chư thiện Căn.

Tu luyệ Căn thiện. Chứng nghiệm Tất cả các loại Trí tuệ. Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng các Căn thiện như thế.

迴向菩薩已。又復迴向一切眾生。

Hồi hướng Bồ Tát dĩ. Hựu phục hồi hướng nhất thiết chúng sinh.

Hồi hướng về Bồ Tát xong. Lại còn hồi hướng về tất cả chúng sinh.

迴向一切眾生見佛聞法敬心近僧。

Hồi hướng nhất thiết chúng sinh kiến Phật văn Pháp kính tâm cận tăng.

Hồi hướng về tất cả chúng sinh thấy Phật nghe Pháp tâm kính gần Tăng.

Kinh Hoa Nghiêm

迴向具足專心念佛。迴向具足念淨妙法。

Hồi hướng cụ túc chuyên tâm niệm Phật.

Hồi hướng cụ túc niệm tịnh diệu Pháp.

Hồi hướng đầy đủ chuyên tâm nhớ Phật.

Hồi hướng đầy đủ nhớ Pháp hay sạch.

迴向念僧尊重恭敬。迴向見佛未曾遠離。

Hồi hướng niệm Tăng tôn trọng cung kính.

Hồi hướng kiến Phật vị tăng viên ly.

Hồi hướng tôn trọng cung kính nhớ Tăng.

Hồi hướng thấy Phật chưa từng rời xa.

迴向成就諸清淨心。迴向分別諸如來法。

Hồi hướng thành tựu chư Thanh tịnh tâm.

Hồi hướng phân biệt chư Như Lai Pháp.

Hồi hướng thành công các tâm Thanh tịnh.

Hồi hướng phân biệt các Pháp của Như Lai.

迴向成就無量功德。迴向清淨諸通善根。

Hồi hướng thành tựu vô lượng công Đức.

Hồi hướng Thanh tịnh chư thông thiện Căn.

Hồi hướng thành công vô lượng công Đức.

Hồi hướng các Căn thiện thông suốt Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

迴向除滅一切疑惑。

Hồi hướng trừ diệt nhất thiết nghi hoặc.

Hồi hướng trừ diệt tất cả nghi hoặc.

如佛迴向開化一切眾生聲聞緣覺及諸菩薩。

Như Phật hồi hướng khai hóa nhất thiết chúng sinh Thanh Văn Duyên Giác cập chư Bồ Tát.

Như Phật hồi hướng khai hóa tất cả chúng sinh Thanh Văn Duyên Giác và các Bồ Tát.

菩薩善根迴向一切眾生亦復如是。

Bồ Tát thiện Căn hồi hướng nhất thiết chúng sinh diệc phục như thị.

Căn thiện của Bồ Tát hồi hướng tất cả chúng sinh cũng lại như thế.

令一切眾生永離地獄餓鬼畜生閻羅王處一切惡趣。

Linh nhất thiết chúng sinh vĩnh ly Địa ngục Ngạ quỷ Súc sinh Diêm La Vương xứ, nhất thiết ác thú.

Giúp cho tất cả chúng sinh vĩnh rời Địa ngục Quỷ đói Súc sinh nơi Vua Diêm La, tất cả các hướng tới ác.

無量眾難。菩薩摩訶薩令彼一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

**Vô lượng chúng nạn. Bồ Tát Ma ha tát linh
bỉ nhất thiết chúng sinh.**

**Vô lượng các nạn. Bồ Tát Bồ Tát lớn giúp
cho tất cả chúng sinh đó.**

悉發無上菩提之心長養無上菩提之心。

**Tất phát Vô thượng Bồ Đề chi tâm. Trưởng
dưỡng Vô thượng Bồ Đề chi tâm.**

**Đều phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Nuôi lớn
tâm Bồ Đề Bình Đẳng.**

一心專求一切種智捨離誹謗諸佛正法。

**Nhất tâm chuyên cầu Nhất thiết chủng Trí.
Xả ly phỉ báng chư Phật Chính pháp.**

**Nhất tâm chuyên cầu Tất cả loại Trí tuệ.
Rời bỏ phỉ báng các Pháp đúng của các
Phật.**

常樂具足一切智地。令一切眾生究竟清淨。得一切
智。

Thường nhạo cụ túc Nhất thiết Trí địa.

**Linh nhất thiết chúng sinh cứu cánh Thanh
tịnh. Đắc Nhất thiết Trí.**

Thường ham thích đầy đủ bậc Tất cả Trí tuệ. Giúp cho tất cả chúng sinh thành quả Thanh tịnh. Được Tất cả Trí tuệ.

菩薩摩訶薩所行善根。以諸大願攝取行等行

Bồ Tát Ma ha tát sở hành thiện Căn. Dĩ chư đại nguyện nhiếp thủ hạnh đẳng hành.

Bồ Tát Bồ Tát lớn làm được Căn thiện.

Dùng các nguyện lớn hút lấy hạnh và thực hành.

積聚等積聚長養等長養。皆悉廣大。具足充滿。

Tích tụ, đẳng tích tụ, trưởng dưỡng, đẳng trưởng dưỡng. Giai tất quảng đại. Cụ túc sung mãn.

Tích tụ, bình đẳng tích tụ, nuôi lớn, bình đẳng nuôi lớn. Hết thảy đều rộng lớn. Đầy đủ tràn đầy.

菩薩摩訶薩若在家時。與妻子俱。未曾暫離菩提之心。

Bồ Tát Ma ha tát nhược tại gia thời. Dĩ thê tử câu. Vị tăng tạm ly Bồ Đề chi tâm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn nếu khi ở gia đình. Đều cùng vợ con. Chưa từng tạm rời tâm Bồ Đề.

Kinh Hoa Nghiêm

正念思惟薩婆若境界。自度度彼。直心平等。

Chính niệm tư duy Tát Bà Nhã cảnh giới.

Tự độ độ bỉ. Trực tâm bình đẳng.

Suy nghĩ Nhớ đúng cảnh giới Tất cả các loại Trí tuệ. Tự cứu mình cứu người khác.

Tâm chính trực bình đẳng.

方便示現妻子眷屬。菩薩善方便智皆悉成就。

Phương tiện thị hiện thê tử quyến thuộc.

Bồ Tát thiện Phương tiện Trí giai tất thành tựu.

Phương tiện tỏ ra rõ cho vợ con quyến thuộc. Trí Phương tiện thiện của Bồ Tát hết thảy đều thành công.

究竟解脫。雖與同止。心無所著。以本大悲故。處在家屬。

Cứu cánh Giải thoát. Tuy dữ đồng chỉ. Tâm vô sở trước. Dĩ bản Đại Bi cố. Xứ tại gia thuộc.

Thành quả Giải thoát. Tuy dừng ở cùng với nhau. Tâm không nương nhờ. Do vì Đại Bi vốn có. Ở trong gia đình quyến thuộc.

以大慈故。隨順妻子。於菩薩淨道。無所障礙。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ Đại Từ cố. Tùy thuận thê tử. Ư BỒ Tát
tịnh Đạo vô sở chướng ngại.**

**Do vì Đại Từ. Thuận theo vợ con. Với Đạo
Thanh tịnh của BỒ Tát không bị chướng
ngại.**

菩薩摩訶薩若在家時。應以如是薩婆若心善根迴向
。

**BỒ Tát Ma ha tát nhược tại gia thời. Ứng dĩ
như thị Tát Bà Nhã tâm thiện Căn hồi
hướng.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn nếu khi ở gia đình. Cần
dùng tâm Tất cả các loại Trí tuệ như thế
hồi hướng Căn thiện.**

所謂被著衣裳。若飲若食。服諸湯藥。行住坐臥。
**Sở vị bị trước y thường. Nhược ẩm nhược
thực. Phục chư thang dược. Hành trụ tọa
ngọa.**

**Gọi là bị mặc quần áo. Nếu uống hoặc ăn.
Uống các thuốc thang. Đi đứng ngồi nằm.
身口意業。具足清淨。諸根調伏。皆悉安諦。**

**Thân khẩu ý Nghiệp cụ túc Thanh tịnh.
Chư Căn điều phục. Giai tất an đế.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Nghiệp Thân miệng ý đầy đủ Thanh tịnh.
Các Căn điều phục. Hết thảy đều nói thực
yên ổn.**

洗浴塗身寂靜徐步迴旋顧眄舉足下足若眠若覺。

Tẩy dục đồ thân, Tịch tĩnh từ bộ, hồi toàn
cổ miện, cử túc hạ túc, nhược miên nhược
giác.

**Tắm rửa bôi thân, Tĩnh lặng đi bộ thư thả,
quay về ngoái lại, nhắc chân hạ chân,
hoặc ngủ hay thức.**

不失威儀。善攝諸根。未曾散亂。

**Bất thất uy nghi. Thiện nhiếp chư Căn. Vị
tăng tán loạn.**

**Không mất uy nghi. Dễ thu hút các Căn.
Chưa từng tán loạn.**

菩薩摩訶薩以如是等一切諸行。未曾遠離薩婆若心。
。

**Bồ Tát Ma ha tát dĩ như thị đẳng nhất thiết
chư hạnh. Vị tăng viễn ly Tát Bà Nhã tâm.
Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng như thế cùng với
tất cả các hạnh. Chưa từng rời xa tâm Tất
cả các loại Trí tuệ.**

Kinh Hoa Nghiêm

善根迴向饒益安樂一切眾生。無量諸願皆悉成就。

Thiền Căn hồi hướng nhiều ích an lạc nhất thiết chúng sinh. Vô lượng chư nguyện giai tất thành tựu.

Căn thiền hồi hướng lợi ích yên vui tất cả chúng sinh. Vô lượng các nguyện hết thảy đều thành công.

攝取無量廣大善根。修習善根救護一切。

Nhiếp thủ vô lượng quảng đại thiền Căn.

Tu tập thiền Căn cứu hộ nhất thiết.

Hút lấy vô lượng Căn thiền rộng lớn. Tu luyện Căn thiền cứu giúp tất cả.

除滅一切放逸憍慢。一心正念一切種智。

Trừ diệt nhất thiết phóng dật kiêu mạn.

Nhất tâm Chính niệm Nhất thiết chủng Trí.

Trừ diệt tất cả phóng túng kiêu mạn. Nhất tâm Nhớ đúng Tất cả loại Trí tuệ.

欲覺一切諸佛菩提。捨離煩惱及順煩惱法。

Dục giác nhất thiết chư Phật Bồ Đề. Xả ly Phiền não cập thuận Phiền não Pháp.

**Muốn hiểu tất cả các Phật BỒ ĐỀ. Rời bỏ
Phiền não cùng với Pháp thuận theo Phiền
não.**

修習一切菩薩所學。於一切智道無所障礙。

**Tu tập nhất thiết BỒ Tát sở học. Ư Nhất
thiết Trí Đạo vô sở chướng ngại.**

**Tu luyện tất cả học được của BỒ Tát. Với
Đạo Tất cả Trí tuệ không bị chướng ngại.**

樂修智地及諸善根。常樂愛語。增長善根。

**Nhạo tu Trí địa cập chư thiện Căn. Thường
lạc ái ngữ. Tăng trưởng thiện Căn.**

**Thích tu hành bậc Trí tuệ và các Căn
thiện. Thường thích nói lời nhân ái. Tăng
lớn Căn thiện.**

令一切眾生永離苦惱。不著所行。一心受持諸佛教
法。

**Linh nhất thiết chúng sinh vĩnh ly khổ não.
Bất trước sở hành. Nhất tâm thụ trì chư
Phật giáo Pháp.**

**Giúp cho tất cả chúng sinh vĩnh rời buồn
khổ. Không nương nhờ làm được. Nhất tâm
nhận giữ các Pháp dạy của Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

是為菩薩摩訶薩處在家屬。攝取善根。一心迴向無上菩提。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát xử tại gia thuộc. Nhiếp thủ thiện Căn. Nhất tâm hồi hướng Vô thượng BỒ ĐỀ.

Đó là BỒ Tát BỒ Tát lớn ở tại gia đình quyến thuộc. Hút lấy Căn thiện. Nhất tâm hồi hướng Bình Đẳng BỒ ĐỀ.

菩薩摩訶薩復作是念。乃至小犬及餘畜生。

BỒ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Nãi chí tiểu khuyến cập dư súc sinh.

BỒ Tát BỒ Tát lớn lại làm suy ngẫm như thế. Thậm chí chó nhỏ và súc sinh khác.

當令此等具足修習不放逸行。離畜生趣。得饒益樂。

Đương linh thử đẳng cụ túc tu tập bất phóng dật hành. Ly súc sinh thú. Đắc nhiều ích lạc.

Cần giúp cho bọn chúng tu luyện đầy đủ thực hành không phóng túng. Rồi hướng tới súc sinh. Được vui lợi ích.

究竟解脫。永度苦海苦受苦陰苦覺增上大苦。

Kinh Hoa Nghiêm

Cứu cánh Giải thoát. Vĩnh độ khổ hải, khổ thụ, khổ uẩn, khổ giác, tăng thượng đại khổ.

Thành quả Giải thoát. Vĩnh thoát biển khổ, nhận khổ, Uẩn khổ, hiểu khổ, tăng cao khổ lớn.

苦行苦藏苦根苦舍。如是等無量無邊一切眾苦。

Khổ hạnh, khổ tạng, khổ Căn, khổ xả. Như thị đẳng vô lượng vô biên nhất thiết chúng khổ.

Hạnh khổ, tạng khổ, Căn khổ, bỏ khổ. Như thế cùng với vô lượng vô biên tất cả các khổ.

菩薩摩訶薩欲令眾生悉得除滅。以淨善根迴向無上菩提。

Bồ Tát Ma ha tát dục linh chúng sinh tất đắc trừ diệt. Dĩ tịnh thiện Căn hồi hướng Vô thượng Bồ Đề.

Bồ Tát Bồ Tát lớn muốn giúp cho chúng sinh đều được trừ diệt. Dùng Căn thiện sạch hồi hướng Bình Đẳng Bồ Đề.

教一切眾生迴向如是境界。

Kinh Hoa Nghiêm

Giáo nhất thiết chúng sinh hồi hướng như thị cảnh giới.

Dạy tất cả chúng sinh hồi hướng cảnh giới như thế.

正念思惟彼彼善根以爲上首。所謂迴向一切種智。

Chính niệm tư duy bỉ bỉ thiện Căn dĩ vị thượng thủ. Sở vị hồi hướng Nhất thiết chúng Trí.

Suy nghĩ Nhớ đúng Căn thiện đó của họ lấy làm hàng đầu. Gọi là hồi hướng Tất cả loại Trí tuệ.

發菩提心攝菩提心。遠離生死。修習善根。出生死淵。

Phát BỒ ĐỀ tâm nhiếp BỒ ĐỀ tâm. Viễn ly sinh tử. Tu tập thiện Căn. Xuất sinh tử uyên.

Phát tâm BỒ ĐỀ hút lấy tâm BỒ ĐỀ. Vĩnh rời sinh chết. Tu luyện Căn thiện. Ra khỏi vực sâu sinh chết.

得諸如來無礙快樂。修如來慈。充滿十方。

Đắc chư Như Lai vô ngại khoái lạc. Tu Như Lai Từ. Sung mãn thập phương.

Được vui sướng không chướng ngại của các Như Lai. Tu hành tâm Từ của Như Lai. Tràn đầy 10 phương.

大悲饒益一切眾生。普令一切得清淨樂。

Đại Bi nhiều ích nhất thiết chúng sinh. Phổ linh nhất thiết đắc Thanh tịnh lạc.

Đại Bi lợi ích tất cả chúng sinh. Giúp cho khắp tất cả được vui Thanh tịnh.

守護一切諸勝善根。令一切眾生究竟佛法。

Thủ hộ nhất thiết chư thắng thiện Căn.

Linh nhất thiết chúng sinh cứu cánh Phật Pháp.

Giúp bảo vệ tất cả các Căn thiện tốt. Giúp cho tất cả chúng sinh thành quả Phật Pháp.

遠離一切諸魔境界。入彼甚深如來境界。

Viễn ly nhất thiết chư Ma cảnh giới. Nhập bỉ thậm thâm Như Lai cảnh giới.

Rời xa tất cả các cảnh giới Ma. Nhập vào cảnh giới Như Lai rất sâu đó.

普能拔出一切世間。具足一切如來善根。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ năng bạt xuất nhất thiết Thế gian. Cụ
túc nhất thiết Như Lai thiện Căn.**

**Đều hay rút ra ngoài tất cả Thế gian. Đây
đủ Căn thiện của tất cả Như Lai.**

住三世佛平等法中。如是菩薩摩訶薩今集善根

Trú Tam thế Phật bình đẳng Pháp trung.

Như thị BỒ Tát Ma ha tát kim tập thiện Căn.

Ở trong Pháp bình đẳng của Phật Ba Đời.

**BỒ Tát BỒ Tát lớn nay tập hợp Căn thiện
như thế.**

已集善根當集善根。皆悉迴向。復作是念。

**Dĩ tập thiện Căn đương tập thiện Căn. Giai
tất hồi hướng. Phục tác thị niệm.**

**Đã tập hợp Căn thiện, đang tập hợp Căn
thiện. Hết thấy đều hồi hướng. Lại làm suy
ngẫm đó.**

如彼過去菩薩所行。恭敬供養一切諸佛。

**Như bỉ Quá khứ BỒ Tát sở hạnh. Cung kính
cúng dưỡng nhất thiết chư Phật.**

Như hạnh của BỒ Tát thời Quá khứ đó.

Cung kính cúng dưỡng tất cả các Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

度脫眾生。救護一切。修諸善根迴向菩提而無所著。

Độ thoát chúng sinh cứu hộ nhất thiết. Tu chư thiện Căn hồi hướng BỒ ĐỀ nhi vô sở trước.

Độ thoát chúng sinh cứu giúp tất cả. Tu các Căn thiện hồi hướng BỒ ĐỀ mà không nương nhờ.

不依色不著受不顛倒想不作行不取識。

Bất y Sắc, bất trước Thọ, bất điên đảo Tưởng, bất tác Hành, bất thủ Thức.

Không dựa vào Sắc thân, không nương nhờ Thọ nhận, không đảo lộn Tưởng nhớ, không làm Hành, không cầm lấy nhận Thức.

離六入不住世法樂出世法。知法如空。究竟得至非趣彼岸。

Ly Lục nhập, bất trú thế Pháp, nhạo xuất thế Pháp. Tri Pháp như Không. Cứu cánh đắc chí phi thú bỉ Ngạn.

Rời 6 Nhập, không ở Pháp Thế gian, thích Pháp ra ngoài Thế gian. Biết Pháp như

Rỗng. Thành quả được hưởng tới sai tới Niết Bàn.

照解諸法不生不滅無真實相無所染著。

Chiếu giải chư Pháp bất sinh bất diệt, vô chân thực tướng, vô sở nhiễm trước.

Chiếu sáng hiểu các Pháp không sinh không mất, hình tướng không chân thực, không nhiễm nương nhờ.

一切諸法無有虛妄無所歸趣無所破壞。安住實際無有自性。

Nhất thiết chư Pháp vô hữu hư vọng, vô sở quy thú, vô sở phá hoại. An trụ thực tế vô hữu tự tính.

Tất cả các Pháp ảo vọng không có, không hưởng tới quay về, không bị phá hỏng. Yên ở thực tế không có tự tính.

離諸性故。於一念中解一切法無性爲性。

Ly chư tính cố. Ư nhất niệm trung giải nhất thiết Pháp vô tính vi tính.

Do rời các tính. Ở trong mỗi nghĩ nhớ hiểu tất cả Pháp, không tính là tính.

Kinh Hoa Nghiêm

常樂習行普門善根。具足如來圓滿功德。顯現一切。

**Thường nhạo tập hành Phổ môn thiện Căn.
Cụ túc Như Lai viên mãn công Đức. Hiện
hiện nhất thiết.**

**Thường ham thích làm quen Căn thiện
Môn rộng khắp. Đầy đủ Công Đức tràn đầy
của Như Lai. Hiện ra rõ tất cả.**

如彼過去一切如來善根迴向。我亦如是。樂如是法。

**Như bỉ Quá khứ nhất thiết Như Lai thiện
Căn hồi hướng. Ngã diệc như thị. Nhạo như
thị Pháp.**

**Như hồi hướng Căn thiện của tất cả Như
Lai thời Quá khứ đó. Con cũng như thế.
Ham thích Pháp như thế.**

證如是法。如是發心。修習諸法。不違法相。所有
起法。

**Chứng như thị Pháp. Như thị phát tâm. Tu
tập chư Pháp. Bất vi Pháp tướng. Sở hữu
khởi Pháp.**

Chúng nghiệm Pháp như thế. Phát tâm như thế. Tu luyện các Pháp. Không ngược lại tướng Pháp. Tất cả nổi lên Pháp.

猶如幻化電光水月鏡中之像。因緣和合。

Do như huyễn hóa, điện quang thủy Nguyệt, kính trung chi tượng. Nhân duyên hòa hợp.

Giống như ảo hoá, ánh chớp điện, bóng Trăng trong nước, bóng tượng trong gương. Nhân duyên hòa hợp.

假持諸法。悉分別知從業因起。唯如來地是究竟處。

Giả trì chư Pháp. Tất phân biệt tri tông Nghiệp nhân khởi. Duy Như Lai địa thị cứu cánh xứ.

Giả giữ lấy các Pháp. Đều phân biệt biết, nổi lên bởi từ Nghiệp. Chỉ bậc Như Lai là nơi cuối cùng.

菩薩摩訶薩如是隨學過去諸佛所學迴向。未來現在。亦復如是。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát Ma ha tát như thị tùy học Quá khứ chư Phật sở học hồi hướng. Vị lai Hiện tại diệc phục như thị.

Bồ Tát Bồ Tát lớn học theo hồi hướng được các Phật Quá khứ học như thế. Hiện tại Tương lai cũng lại như thế.

菩薩摩訶薩學三世佛所學迴向諸善根已。作如是念。

Bồ Tát Ma ha tát học Tam thế Phật sở học hồi hướng chư thiện Căn dĩ. Tác như thị niệm.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đã học được hồi hướng Căn thiện được Phật Ba Đời học. Làm suy ngẫm như thế.

如彼諸佛所知菩薩迴向。我亦如是迴向。

Như bỉ chư Phật sở tri Bồ Tát hồi hướng.

Ngã diệc như thị hồi hướng.

Như Bồ Tát hồi hướng biết được nơi ở của các Phật đó. Con cũng hồi hướng như thế.

第一迴向勝迴向最勝迴向上迴向無上迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Đệ nhất hồi hướng, thẳng hồi hướng, tối thẳng hồi hướng, thượng hồi hướng, Vô thượng hồi hướng.

Hồi hướng bậc nhất, hồi hướng tốt, hồi hướng tốt hơn, hồi hướng cao, hồi hướng Bình Đẳng.

無等迴向無等等迴向無比迴向無對迴向尊迴向。

Vô đẳng hồi hướng, vô đẳng đẳng hồi hướng, vô bỉ hồi hướng, vô đối hồi hướng, tôn hồi hướng.

Hồi hướng không bằng, hồi hướng không ngang bằng, hồi hướng không sánh, hồi hướng không đối nghịch, hồi hướng tôn trọng.

妙迴向平等迴向正直迴向大功德迴向。

Diệu hồi hướng, bình đẳng hồi hướng, chính trực hồi hướng, đại công Đức hồi hướng.

Hồi hướng đẹp, hồi hướng bình đẳng, hồi hướng ngay thẳng, hồi hướng công Đức lớn.

大願迴向明淨迴向善迴向清淨迴向離惡迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Đại nguyện hồi hướng, minh tịnh hồi hướng, thiện hồi hướng, Thanh tịnh hồi hướng, ly ác hồi hướng.

Hồi hướng nguyện lớn, hồi hướng sáng sạch, hồi hướng thiện, hồi hướng Thanh tịnh, hồi hướng rời ác.

不隨惡迴向。如是菩薩摩訶薩以諸善根正迴向已。

Bất tùy ác hồi hướng. Như thị BỒ Tát Ma ha tát dĩ chư thiện Căn chính hồi hướng dĩ.

Hồi hướng không thuận theo ác. BỒ Tát BỒ Tát lớn dùng các Căn thiện hồi hướng ngay thẳng như thế xong.

成就清淨妙身口意所作行業。皆悉清淨。

Thành tựu Thanh tịnh diệu Thân khẩu ý sở tác hạnh Nghiệp. Giai tất Thanh tịnh.

Thành công làm được hạnh Nghiệp Thân miệng ý hay Thanh tịnh. Hết thấy đều Thanh tịnh.

住菩薩住離諸惡住。修習善根。離身口惡業。心無選擇。

Kinh Hoa Nghiêm

Trú Bồ Tát trụ ly chư ác trụ. Tu tập thiện Căn. Ly Thân khẩu ác Nghiệp. Tâm vô tuyền trạch.

Ở dừng ở của Bồ Tát, rời các dừng ở ác. Tu luyện Căn thiện. Rời Nghiệp ác Thân miệng. Tâm không lựa chọn.

修薩婆若。住無量住。入一切法。空無自在。修出世法。

Tu Tát Bà Nhã. Trụ vô lượng trụ. Nhập nhất thiết Pháp. Không vô Tự tại. Tu xuất thế Pháp.

Tu Tất cả các loại Trí tuệ. Ở dừng ở vô lượng. Nhập vào tất cả Pháp. Trống rỗng Tự do không có. Tu Pháp ra ngoài Thế gian.

於世間法。心無染著。分別了知無量諸業。

Ư Thế gian Pháp tâm vô nhiễm trước. Phân biệt liễu tri vô lượng chư Nghiệp.

Với Pháp Thế gian tâm không nhiễm nương nhờ. Phân biệt biết rõ vô lượng các Nghiệp.

成就巧方便。迴向諸法。心無所倚。佛子!

Kinh Hoa Nghiêm

Thành tựu xảo Phương tiện. Hồi hướng chư Pháp. Tâm vô sở ý. Phật Tử !

Thành công Phương tiện khéo. Các Pháp hồi hướng. Tâm không ý lại. Phật Tử !

是為菩薩摩訶薩第三等諸佛迴向。菩薩安住此迴向已。

Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đệ tam đẳng chư Phật hồi hướng. BỒ Tát an trụ thử hồi hướng dĩ.

Đó là hồi hướng thứ 3 các Phật bình đẳng của BỒ Tát BỒ Tát lớn. BỒ Tát yên ở hồi hướng này xong.

深入一切諸如來業。趣諸如來勝妙功德。

Thâm nhập nhất thiết chư Như Lai Nghiệp. Thú chư Như Lai thắng diệu công Đức.

Nhập sâu vào tất cả Nghiệp của các Như Lai. Hướng tới công Đức tốt đẹp của các Như Lai.

入深清淨智慧境界。不離一切諸菩薩業。

Nhập thâm Thanh tịnh Trí tuệ cảnh giới. Bất ly nhất thiết chư BỒ Tát Nghiệp.

**Nhập sâu vào cảnh giới Trí tuệ Thanh tịnh.
Không rời tất cả Nghiệp của các Bồ Tát.**

善能分別巧妙方便入深法界巧妙方便。

**Thiền năng phân biệt xảo diệu Phương
tiện, nhập thâm Pháp giới xảo diệu Phương
tiện.**

**Dễ có thể phân biệt Phương tiện khéo đẹp,
nhập sâu vào Phương tiện khéo đẹp của
Cõi Pháp.**

次第成就菩薩善根。

入於一切諸如來性。以巧方便。

**Thứ đệ thành tựu Bồ Tát thiền Căn. Nhập ư
nhất thiết chư Như Lai tính. Dĩ xảo Phương
tiện.**

**Lần lượt thành công Căn thiền của Bồ Tát.
Nhập vào tất cả tính của các Như Lai. Dùng
Phương tiện khéo.**

分別了知無量無邊一切諸法。雖復示現世界中生。

**Phân biệt liễu tri vô lượng vô biên nhất
thiết chư Pháp. Tuy phục thị hiện Thế giới
trung sinh.**

Phân biệt hiểu rõ vô lượng vô biên tất cả các Pháp. Tuy lại tỏ ra rõ sinh trong Thế giới.

於諸世界心無所著。佛子!是為菩薩摩訶薩等諸佛迴向。

**Ư chư Thế giới tâm vô sở trước. Phật Tử !
Thị vi BỒ Tát Ma ha tát đẳng chư Phật hồi
hướng.**

**Với các Thế giới tâm không nương nhờ.
Phật Tử ! Đó là hồi hướng bình đẳng các
Phật của BỒ Tát BỒ Tát lớn.**

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kim Cương Tràng BỒ Tát thừa
Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ
kê tụng viết :**

**Khi đó Kim Cương Tràng BỒ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương dùng bài kê tụng nói rằng :**

彼諸菩薩摩訶薩。修過去佛迴向法。

**Bỉ chư BỒ Tát Ma ha tát. Tu Quá khứ Phật
hồi hướng Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Các Bồ Tát Bồ Tát lớn đó. Tu Pháp hồi
hướng Phật Quá khứ.**

亦學未來現在世。無量導師之所行。

**Diệt học Vị lai Hiện tại thế. Vô lượng Đạo
sư chi sở hạnh.**

**Cũng học Phật Hiện tại Tương lai. Hạnh
làm của vô lượng Thầy dẫn.**

一切種種微妙樂。諸佛如來所讚歎。

**Nhất thiết chủng chủng vi diệu lạc. Chư
Phật Như Lai sở tán thán.**

**Tất cả đủ loại vui vi diệu. Được các Phật
Như Lai ca ngợi.**

成就明淨勝法眼。迴向一切諸導師。

**Thành tựu minh tịnh thắng Pháp nhãn. Hồi
hướng nhất thiết chư Đạo sư.**

**Thành công mắt Pháp sáng sạch tốt. Hồi
hướng tất cả các Thầy dẫn.**

菩薩身根種種樂。眼耳鼻舌諸情根。

**Bồ Tát thân Căn chủng chủng lạc. Nhãn
nhĩ tị thiết chư Tình Căn.**

**Căn thân Bồ Tát đủ loại vui. Mắt tai mũi
lưỡi các Căn Tình.**

Kinh Hoa Nghiêm

種種上妙無量樂。迴向一切諸最勝。

Chúng chúng thượng diệu vô lượng lạc.

Hồi hướng nhất thiết chư tối thắng.

**Vô lượng vui đủ loại hay nhất. Hồi hướng
tất cả các Như Lai.**

一切世間諸善根。及諸如來所成就。

**Nhất thiết Thế gian chư thiện Căn. Cập chư
Như Lai sở thành tựu.**

**Các Căn thiện tất cả Thế gian. Và thành
công của các Như Lai.**

於彼悉攝無有餘。隨喜迴向益眾生。

**Ư bỉ tất nhiếp vô hữu dư. Tùy hỉ hồi hướng
ích chúng sinh.**

**Với nó đều hút không có thừa. Hồi hướng
vui theo ích chúng sinh.**

菩薩隨喜無有量。亦以迴向一切眾。

**Bồ Tát tùy hỉ vô hữu lượng. Diệc dĩ hồi
hướng nhất thiết Chúng.**

**Bồ Tát vui theo không có hạn. Cũng đem
hồi hướng tất cả Chúng.**

人中師子所有樂。願令眾生悉具足。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhân trung Sư Tử sở hữu lạc. Nguyên linh chúng sinh tất cụ túc.

Mọi vui Sư Tử giữa loài người. Nguyên giúp chúng sinh đều đầy đủ.

諸佛如來所知見。一切眾生清淨樂。

Chư Phật Như Lai sở Tri kiến. Nhất thiết chúng sinh Thanh tịnh lạc.

Thấy biết của các Phật Như Lai. Tất cả chúng sinh vui Thanh tịnh.

欲令眾生皆悉得。世間燈明所受樂。

Dục linh chúng sinh giai tất đắc. Thế gian đăng minh sở thụ lạc.

Muốn giúp chúng sinh đều được hết. Nhận vui của đèn sáng Thế gian.

菩薩所得種種樂。迴向諸佛為眾生。

Bồ Tát sở đắc chủng chủng lạc. Hồi hướng chư Phật vị chúng sinh.

Bồ Tát do được đủ loại vui. Hồi hướng các Phật vì chúng sinh.

欲令眾生常安穩。於彼迴向無所著。

Dục linh chúng sinh thường an ổn. Ư bỉ hồi hướng vô sở trước.

**Muốn giúp chúng sinh thường yên ổn. Với
hồi hướng đó không nương nhờ.**

菩薩修此迴向時。興發無量大悲心。

**Bồ Tát tu thử hồi hướng thời. Hưng phát vô
lượng Đại Bi tâm.**

**Bồ Tát khi tu hồi hướng này. Phát mạnh vô
lượng tâm Đại Bi.**

如佛所知迴向德。令我具足悉成滿。

**Như Phật sở tri hồi hướng Đức. Linh Ngã
cụ túc tất thành mãn.**

**Như Phật do biết hồi hướng Đức. Giúp Con
đầy đủ đều được đầy.**

如諸最勝所知見。一切智乘微妙樂。

**Như chư tối thắng sở Tri kiến. Nhất thiết
Trí thừa vi diệu lạc.**

**Như Thấy biết của các Như Lai. Bạc Tất cả
Trí vui vi diệu.**

如我在世諸所行。一切菩薩無量樂。

**Như Ngã tại thế chư sở hạnh. Nhất thiết Bồ
Tát vô lượng lạc.**

**Như Con ở đời và được hạnh. Tất cả Bồ
Tát vui vô lượng.**

Kinh Hoa Nghiêm

一切趣中眾快樂。柔軟調伏諸根樂。

**Nhất thiết thú trung chúng khoái lạc. Nhu
nhuyễn điều phục chư Căn lạc.**

**Chúng vui sướng trong mọi hướng tới. Vui
mềm mại điều phục các Căn.**

皆悉迴向為眾生。普令成就無上智。

**Giai tất hồi hướng vị chúng sinh. Phổ linh
thành tựu Vô thượng Trí.**

**Đều cùng hồi hướng vì chúng sinh. Rộng
giúp thành công Trí Bình Đẳng.**

身口意淨離諸惡。巧妙方便心平等。

**Thân khẩu ý tịnh ly chư ác. Xảo diệu
Phương tiện tâm bình đẳng.**

**Thân miệng ý sạch rời các ác. Bình đẳng
tâm Phương tiện hay khéo.**

以此迴向群生類。悉令成就無上智。

**Dĩ thử hồi hướng quần sinh loại. Tất linh
thành tựu Vô thượng Trí.**

**Dùng nó hồi hướng loại chúng sinh. Đều
giúp thành công Trí Bình Đẳng.**

菩薩所修諸行業。積集無量淨功德。

Kinh Hoa Nghiêm

Bồ Tát sở tu chư hạnh Nghiệp. Tích tập vô lượng tịnh công Đức.

Bồ Tát do tu các Nghiệp hạnh. Tích góp vô lượng công Đức sạch.

隨順如來生佛家。寂然不亂正迴向。

Tùy thuận Như Lai sinh Phật gia. Tịch nhiên bất loạn chính hồi hướng.

Thuận theo Như Lai sinh nhà Phật. Vắng lặng không loạn hồi hướng đúng.

十方無量世界中。攝取一切眾生類。

Thập phương vô lượng Thế giới trung. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh loại.

Trong vô lượng Thế giới 10 phương. Hút lấy tất cả loại chúng sinh.

無量善根悉迴向。普令眾生得安樂。

Vô lượng thiện Căn tất hồi hướng. Phổ linh chúng sinh đắc an lạc.

Vô lượng Căn thiện đều hồi hướng. Rộng giúp chúng sinh được yên vui.

不爲己身自求樂。欲令一切悉安穩。

Bất vị kỷ thân tự cầu lạc. Dục linh nhất thiết tất an ổn.

Không vì bản thân tự cầu vui. Muốn giúp tất cả đều yên ổn.

遠離一切虛妄心。悉解諸法空無我。

Viễn ly nhất thiết hư vọng tâm. Tất giải chư Pháp Không vô ngã.

Rời xa tất cả tâm ảo vọng. Đều hiểu các Pháp Rỗng không Ta.

十方無量諸最勝。所見一切真佛子。

Thập phương vô lượng chư tối thắng. Sở kiến nhất thiết chân Phật Tử.

Vô lượng các Như Lai 10 phương. Thấy được tất cả Phật Tử thực.

以諸功德迴向彼。速令究竟無上道。

Dĩ chư công Đức hồi hướng bỉ. Tốc linh cứu cánh Vô thượng Đạo.

Lấy các công Đức hồi hướng họ. Nhanh giúp thành quả Đạo Bình Đẳng.

一切世間眾生類。等心攝取無有餘。

Nhất thiết Thế gian chúng sinh loại. Đẳng tâm nhiếp thủ vô hữu dư.

Tất cả Thế gian loại chúng sinh. Tâm bình hút lấy không có thừa.

Kinh Hoa Nghiêm

以我所行諸淨業。令彼眾生速成佛。

Dĩ Ngã sở hạnh chư tịnh Nghiệp. Linh bỉ chúng sinh tốc thành Phật.

Dùng các Nghiệp sạch hạnh của Con. Giúp chúng sinh đó nhanh thành Phật.

無量無邊清淨願。無等最勝所演說。

Vô lượng vô biên Thanh tịnh nguyện. Vô đẳng tối thắng sở diễn thuyết.

Vô lượng vô biên nguyện Thanh tịnh. Diễn thuyết được tốt nhất không bằng.

皆悉清淨離諸垢。普令佛子究竟滿。

Giai tất Thanh tịnh ly chư cấu. Phổ linh Phật Tử cứu cánh mãn.

Đều cùng Thanh tịnh rời các bản. Rộng giúp Phật Tử thành quả đủ.

一切功德盡迴向。悉令十方諸佛刹。

Nhất thiết công Đức tận hồi hướng. Tất linh thập phương chư Phật Sát.

Tất cả công Đức hồi hướng hết. Đều giúp các Nước Phật 10 phương.

種種淨妙而莊嚴。菩薩如是學迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Chủng chủng tịnh diệu nhi trang nghiêm.

Bồ Tát như thị học hồi hướng.

Đủ loại sạch đẹp mà trang nghiêm. Bồ Tát học hồi hướng như thế.

心不稱量諸二法。了達覺悟法無二。

Tâm bất xưng lượng chư nhị Pháp. Liễu đạt giác ngộ Pháp vô nhị.

Tâm không nói đo các hai Pháp. Thông tỏ giác ngộ Pháp không hai.

諸法非二非不二。不作虛妄是佛子。

Chư Pháp phi nhị phi bất nhị. Bất tác hư vọng thị Phật Tử.

Các Pháp hai sai, không hai sai. Phật Tử đó không làm ảo vọng.

一切世間所有想。究竟悉度無有餘。

Nhất thiết Thế gian sở hữu Tưởng. Cứu cánh tất độ vô hữu dư.

Tất cả Nhớ của mọi Thế gian. Cuối cùng đều qua không có thừa.

亦不壞想及非想。決定了知眾生想。

Diệc bất hoại Tưởng cập phi Tưởng. Quyết định liễu tri chúng sinh Tưởng.

Cùng Nhớ không hỏng và Nhớ sai. Quyết định biết rõ Nhớ chúng sinh.

彼諸菩薩身淨已。則意清淨無瑕穢。

Bỏ chư Bồ Tát thân tịnh dĩ. Tắc Ý Thanh tịnh vô hà uế.

Các Bồ Tát đó thân đã sạch. Chắc Ý Thanh tịnh không dấu vết.

口業已淨無散亂。當知意淨無所著。

Khẩu Nghiệp dĩ tịnh vô tán loạn. Đương tri Ý tịnh vô sở trước.

Nghiệp miệng đã sạch không tán loạn. Nên biết Ý sạch không nương nhờ.

一心正念過去佛。分別未來諸導師。

Nhất tâm Chính niệm Quá khứ Phật. Phân biệt Vị lai chư Đạo sư.

Nhất tâm Nhớ đúng Phật Quá khứ. Phân biệt các Thầy dẫn Tương lai.

現在十方天人尊。菩薩遍學彼佛教。

Hiện tại thập phương Thiên Nhân Tôn. Bồ Tát biến học bỉ Phật giáo.

Phật người Trời Hiện tại 10 phương. Bồ Tát học khắp Phật dạy đó.

Kinh Hoa Nghiêm

三世無量諸最勝。慧心明達無障礙。

Tam thế vô lượng chư tối thắng. Tuệ tâm minh đạt vô chướng ngại.

Vô lượng các Như Lai Ba Đồi. Tâm tuệ sáng suốt không chướng ngại.

所行無量求菩提。迴向饒益諸世間。

Sở hạnh vô lượng cầu Bồ Đề. Hồi hướng nhiều ích chư Thế gian.

Được hạnh vô lượng cầu Bồ Đề. Hồi hướng lợi ích các Thế gian.

彼勝妙慧廣大慧。四真諦慧離倒慧。

Bỉ thắng diệu Tuệ quảng đại Tuệ. Tứ Chân đế Tuệ ly đảo Tuệ.

Tuệ rộng lớn Tuệ tốt đẹp đó. Tuệ bốn Chân lý Tuệ rời đảo.

平等實慧清淨慧。無比慧等皆迴向。

Bình đẳng thực Tuệ Thanh tịnh Tuệ. Vô bỉ tuệ đẳng giai hồi hướng.

Tuệ thực bình đẳng Tuệ Thanh tịnh. Các Tuệ không sánh đều hồi hướng.

佛子! 何等爲菩薩摩訶薩第四至一切處迴向?

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ tứ chí nhất thiết xứ hồi hướng ?

Phật Tử ! Thế nào là hồi hướng thứ 4 tới tất cả nơi của Bồ Tát Bồ Tát lớn ?

此菩薩摩訶薩修習一切諸善根時。以彼善根如是迴向。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tu tập nhất thiết chư thiện Căn thời. Dĩ bỉ thiện Căn như thị hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này khi tu luyện tất cả các Căn thiện. Dùng Căn thiện đó hồi hướng như thế.

令此善根功德之力至一切處。譬如實際無處不至。

Linh thử thiện Căn công Đức chi lực chí nhất thiết xứ. Thí như thực tế vô xứ bất chí.

Giúp cho lực công Đức của Căn thiện này tới tất cả nơi. Ví như thực tế không nơi không tới.

至一切世間至一切有至一切眾生至一切刹至

Chí nhất thiết Thế gian, chí nhất thiết Hữu, chí nhất thiết chúng sinh, chí nhất thiết Sát.

Tới tất cả Thế gian, tới tất cả Có, tới tất cả chúng sinh, tới tất cả Nước Phật.

一切法至一切虛空至一切三世至一切有爲及無爲法
Chỉ nhất thiết Pháp, chỉ nhất thiết hư không, chỉ nhất thiết Tam thế, chỉ nhất thiết Hữu vi cập Vô vi Pháp.

Tới tất cả Pháp, tới tất cả khoảng không, tới tất cả Ba Đời, tới tất cả Pháp Có hình và Không có hình.

至一切語言音聲。我此善根亦復如是。遍至一切諸如來所。

Chỉ nhất thiết ngữ ngôn âm Thanh. Ngã thử thiện Căn diệc phục như thị. Biến chỉ nhất thiết chư Như Lai sở.

Tới tất cả lời nói âm thanh. Căn thiện này của Con cũng lại như thế. Tới khắp tất cả nơi ở của các Như Lai.

供養三世一切諸佛。過去諸佛所願悉滿。未來諸佛

。

Cúng dưỡng Tam thế nhất thiết chư Phật. Quá khứ chư Phật sở nguyện tất mãn. Vị lai chư Phật.

Kinh Hoa Nghiêm

Cúng dưỡng tất cả các Phật Ba Đời.

Nguyện của các Phật Quá khứ đều đầy đủ.

Các Phật Tương lai.

具佛莊嚴。虛空法界等世界中。

**Cụ Phật trang nghiêm. Hư không Pháp giới
đẳng Thế giới trung.**

**Phật trang nghiêm đầy đủ. Cõi Pháp
khoảng không cùng trong Thế giới.**

現在諸佛及無量大眾以為莊嚴。皆悉供養。猶如諸
天。

**Hiện tại chư Phật cập vô lượng Đại chúng
đĩ vi trang nghiêm. Giai tất cúng dưỡng. Do
như chư Thiên.**

**Các Phật Hiện tại cùng với vô lượng Đại
chúng lấy làm trang nghiêm. Hết thấy đều
cúng dưỡng. Giống như các Trời.**

於一念中悉能充滿無量無邊一切世界。廣大功德。

**Ư nhất niệm trung tất năng sung mãn vô
lượng vô biên nhất thiết Thế giới. Quảng
đại công Đức.**

Ở trong một nghĩ nhớ đều hay tràn đầy vô lượng vô biên tất cả Thế giới. Công Đức rộng lớn.

智慧無礙。善根迴向故。菩薩摩訶薩復作是念。以此善根。

Trí tuệ vô ngại. Thiện Căn hồi hướng cố. Bồ Tát Ma ha tát phục tác thị niệm. Dĩ thử thiện Căn.

Trí tuệ không chướng ngại. Do Căn thiện hồi hướng. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại làm suy giảm đó. Dùng Căn thiện này.

虛空法界等一切世界。世界性種種業所起。

Hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới. Thế giới tính chủng chủng Nghiệp sở khởi.

Cõi Pháp khoảng không cùng với tất cả Thế giới. Do đủ các loại Nghiệp tính Thế giới nổi lên.

十方不可說世界不可說佛刹種種世界。

Thập phương bất khả thuyết Thế giới bất khả thuyết Phật sát chủng chủng Thế giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Không thể nói Thế giới, không thể nói
Nước Phật, đủ các loại Thế giới 10
phương.**

諸佛境界無分齊世界轉翻覆世界伏世界轉世界
Chư Phật cảnh giới vô phân tề Thế giới,
chuyển phiên phúc Thế giới, phục Thế
giới, chuyển Thế giới.

**Cảnh giới các Phật, Thế giới không phân
đều, Thế giới chuyển ngược che lên, Thế
giới phục xuống, Thế giới chuyển vận.**

一切無餘世界中。現在諸佛顯現無量自在神力。

**Nhất thiết vô dư Thế giới trung. Hiện tại
chư Phật hiển hiện vô lượng Tự tại Thần
lực.**

**Trong tất cả Thế giới không thừa. Các Phật
Hiện tại hiện ra rõ vô lượng Thần lực Tự
do.**

彼有菩薩解虛空法界等一切諸法。

**Bỉ hữu Bồ Tát giải hư không Pháp giới
đẳng nhất thiết chư Pháp.**

**Có Bồ Tát đó hiểu Cõi Pháp khoảng không
cùng với tất cả các Pháp.**

Kinh Hoa Nghiêm

爲諸眾生於一切世界中。現爲如來出興於世。

Vị chư chúng sinh ư nhất thiết Thế giới trung. Hiện vị Như Lai xuất hưng ư thế.

Vì các chúng sinh ở trong tất cả Thế giới. Hiện ra vì Như Lai xuất hiện ở Thế gian.

示現至一切處智。無量無邊自在受生法身。

Thị hiện chí nhất thiết xứ Trí. Vô lượng vô biên Tự tại thụ sinh Pháp thân.

Tỏ ra rõ Trí tuệ tới tất cả nơi. Vô lượng vô biên Tự do nhận sinh Thân Pháp.

遍至不壞法界。平等普入。同佛身藏。不生不滅。

Biển chí bất hoại Pháp giới. Bình đẳng phổ nhập. Đồng Phật thân tạng. Bất sinh bất diệt.

Tới khắp Cõi Pháp không phá hỏng. Bình đẳng nhập vào khắp. Cùng một tạng Thân Phật. Không sinh không mất.

普應一切善巧方便。出現世間。從真實法性起。

Phổ ứng nhất thiết thiện xảo Phương tiện. Xuất hiện Thế gian. Tòng chân thực Pháp tính khởi.

Kinh Hoa Nghiêm

**Ung khắp tất cả Phương tiện thiện khéo.
Xuất hiện ra Thế gian. Từ tính Pháp chân
thực nổi lên.**

堅固不轉。無礙所持。諸佛無礙功德所生。

**Kiên cố bất chuyển. Vô ngại sở trì. Chư
Phật vô ngại công Đức sở sinh.**

**Kiên cố không chuyển. Không trở ngại do
giữ lấy. Sinh được công Đức không trở ngại
của các Phật.**

菩薩摩訶薩於諸如來應供等正覺所。種諸善根。

**Bồ Tát Ma ha tát ư chư Như Lai Ứng Cúng
Đẳng Chính Giác sở. Chúng chư thiện Căn.
Bồ Tát Bồ Tát lớn đó ở nơi ở của các Như
Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác. Trồng các
Căn thiện.**

以眾雜華種種諸香鬘蓋幢幡珍寶燈明。

**Dĩ chúng tạp hoa chủng chủng chư hương
man cái tràng phan trần bảo đẳng minh.
Dùng các hoa hỗn tạp, đủ loại các hương
hoa man lọng cờ phướn châu báu đèn
sáng.**

以如是等諸妙供具。供養尊像及諸塔廟。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ như thị đẳng chư diệu cúng cụ. Cúng
dưỡng tôn tượng cập chư Tháp miếu.**

**Dùng như thế cùng với các đồ cúng đẹp.
Cúng dưỡng tượng quý và các Tháp miếu.**

以此一切善根迴向。以一心不亂心不動心尊重心，

**Dĩ thử nhất thiết thiện Căn hồi hướng. Dĩ
nhất tâm, bất loạn tâm, bất động tâm, tôn
trọng tâm,**

**Dùng tất cả Căn thiện này hồi hướng. Dùng
nhất tâm, tâm không loạn, tâm không
động, tâm tôn trọng,**

離瞋心無住心無著心無眾生心無諂害心寂靜心迴向

。

**ly sân tâm, vô trụ tâm, vô trước tâm, vô
chúng sinh tâm, vô siểm hại tâm, Tịch tĩnh
tâm hồi hướng.**

**tâm rời thù hận, tâm không dừng ở, tâm
không nương nhờ, tâm không có chúng
sinh, tâm không siểm hại, tâm Tĩnh lặng
hồi hướng.**

復作是念。虛空法界等一切劫中。去來今佛。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phục tác thị niệm. Hư không Pháp giới
đẳng nhất thiết Kiếp trung. Khứ lai kim
Phật.**

**Lại làm suy ngẫm đó. Cõi Pháp khoảng
không cùng với trong tất cả Kiếp. Phật hiện
nay Quá khứ Tương lai.**

相好具足而自莊嚴。以妙法界莊嚴而自莊嚴。

**Tướng hảo cụ túc nhi tự trang nghiêm. Dĩ
diệu Pháp giới trang nghiêm nhi tự trang
nghiêm.**

**Tướng Hảo đầy đủ mà tự trang nghiêm.
Dùng Cõi Pháp đẹp trang nghiêm mà tự
trang nghiêm.**

彼佛眷屬。充滿虛空法界等一切世界。

**Bỉ Phật quyến thuộc sung mãn hư không
Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới.**

**Quyến thuộc của Phật đó tràn đầy Cõi
Pháp khoảng không cùng với tất cả Thế
giới.**

隨時出世。未曾失時。我以善根迴向。供養諸佛。

Kinh Hoa Nghiêm

Tùy thời xuất thế. Vị tăng thất thời. Ngã dĩ
thiện Căn hồi hướng. Cúng dưỡng chư
Phật.

Theo thời xuất hiện ở Thế gian. Chưa từng
sai thời. Con dùng Căn thiện hồi hướng.
Cúng dưỡng các Phật.

以無量香蓋無量香幢無量香幡無量香宮殿，

Dĩ vô lượng hương cái, vô lượng hương
tràng, vô lượng hương phan, vô lượng
hương cung điện,

Dùng vô lượng lọng thơm, vô lượng cờ
thơm, vô lượng phướn thơm, vô lượng cung
điện thơm,

無量香網無量香像無量香光無量香焰，

Vô lượng hương võng, vô lượng hương
tượng, vô lượng hương quang, vô lượng
hương diêm,

Vô lượng lưới thơm, vô lượng hình thơm,
vô lượng quang thơm, vô lượng ánh lửa
thơm,

無量香雲無量香座無量香輪無量香住處，

Kinh Hoa Nghiêm

Vô lượng hương vân, vô lượng hương tòa,
vô lượng hương luân, vô lượng hương trụ
xú,

Vô lượng mây thơm, vô lượng tòa ngời
thơm, vô lượng vàng hương, vô lượng nơi ở
thơm,

無量香佛世界無量香須彌山王無量香海,

Vô lượng hương Phật Thế giới, vô lượng
hương Tu Di sơn vương, vô lượng hương
hải,

Vô lượng Thế giới Phật hương, vô lượng
núi Tu Di hương núi lớn nhất, vô lượng
biển hương,

無量香河無量香樹無量香衣無量香蓮華。

Vô lượng hương hà, vô lượng hương thụ,
vô lượng hương y, vô lượng hương liên
hoa.

Vô lượng sông hương, vô lượng cây thơm,
vô lượng áo thơm, vô lượng hoa Sen thơm.

以如是等無量無數眾香莊嚴。以為供養。以無量華
蓋。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ như thị đẳng vô lượng vô số chúng hương trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng. Dĩ vô lượng hoa cái.

Dùng như thế cùng với vô số các hương trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng. Dùng vô lượng vành hoa.

廣說如上。乃至無量無數眾華莊嚴。以為供養。

Quảng thuyết như thượng. Nãi chí vô lượng vô số chúng hoa trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng.

Rộng nói như ở trên. Thậm chí vô lượng vô số các hoa trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng.

以無數鬘蓋。乃至無數眾鬘莊嚴。以為供養。

Dĩ vô số man cái. Nãi chí vô số chúng man trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng.

Dùng vô số vành hoa man. Thậm chí vô số các hoa man trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng.

以不可思議塗香蓋。乃至不可思議塗香莊嚴。以為供養。

Dĩ bất khả tư nghị đồ hương cái. Nãi chí bất khả tư nghị đồ hương trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng.

Dùng không thể nghĩ bàn vành hương bôi. Thậm chí không thể nghĩ bàn hương bôi trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng.

以不可稱末香蓋。乃至不可稱末香莊嚴。以為供養。

。

Dĩ bất khả xưng mạt hương cái. Nãi chí bất khả xưng mạt hương trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng.

Dùng không thể nói vành hương bột. Thậm chí không thể nói hương bột trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng.

以無分齊妙衣蓋。乃至無分齊妙衣莊嚴。以為供養。

。

Dĩ vô phân tê diệu y cái. Nãi chí vô phân tê diệu y trang nghiêm. Dĩ vị cúng dưỡng.

Dùng vành áo đẹp không phân đều nhau. Thậm chí áo đẹp không phân đều nhau. Dùng để cúng dưỡng.

以無邊寶蓋。乃至無邊眾寶莊嚴。以為供養。

Kinh Hoa Nghiêm

Dĩ vô biên bảo cái. Nãi chí vô biên chúng bảo trang nghiêm. Dĩ vi cúng dường.

Dùng vô biên vành vật báu. Thậm chí vô biên các vật báu trang nghiêm. Dùng để cúng dường.

以無量燈蓋。乃至無量眾燈莊嚴。以為供養。

Dĩ vô lượng đăng cái. Nãi chí vô lượng chúng đăng trang nghiêm. Dĩ vi cúng dường.

Dùng vô lượng vàng đèn. Thậm chí vô lượng các đèn trang nghiêm. Dùng để cúng dường.

以不可說莊嚴具蓋。乃至不可說眾莊嚴具。以為供養。

Dĩ bất khả thuyết trang nghiêm cụ cái. Nãi chí bất khả thuyết chúng trang nghiêm cụ. Dĩ vi cúng dường.

Dùng không thể nói vàng dụng cụ trang nghiêm. Thậm chí không thể nói các dụng cụ trang nghiêm. Dùng để cúng dường.

以不可說不可說摩尼寶蓋。如是摩尼寶幢摩尼寶幡

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Dĩ bất khả thuyết bất khả thuyết Ma ni bảo
cái. Như thị Ma ni bảo tràng Ma ni bảo
phan.**

**Dùng không thể nói không thể nói vàng
báu vật Ma ni. Như thế cờ báu Ma ni,
phướn báu Ma ni.**

摩尼寶帳摩尼寶網摩尼寶鬘摩尼寶光摩尼寶焰。

**Ma ni bảo trướng, Ma ni bảo võng , Ma ni
bảo man, Ma ni bảo Quang, Ma ni bảo
diệm.**

**Trướng báu Ma ni, lưới báu Ma ni, hoa man
báu Ma ni, quang báu Ma ni, ánh lửa báu
Ma ni.**

摩尼寶雲摩尼寶座摩尼寶輪摩尼寶宮殿摩尼寶世界
。

**Ma ni bảo vân, Ma ni bảo tòa, Ma ni bảo
luân, Ma ni bảo cung điện, Ma ni bảo Thế
giới.**

**Mây báu Ma ni, tòa báu Ma ni, vàng báu Ma
ni, cung điện báu Ma ni, Thế giới báu Ma
ni.**

Kinh Hoa Nghiêm

摩尼寶須彌山王摩尼寶海摩尼寶河摩尼寶樹摩尼寶衣摩尼寶蓮華。

Ma ni bảo Tu Di sơn vương, Ma ni bảo hải, Ma ni bảo hà, Ma ni bảo thụ, Ma ni bảo y, Ma ni bảo Liên hoa.

Núi báu Tu Di Ma ni lớn nhất, biển báu Ma ni, sông báu Ma ni, cây báu Ma ni, áo báu Ma ni, hoa Sen báu Ma ni.

如是等不可說不可說摩尼寶莊嚴。以為供養。

Như thị đẳng bất khả thuyết bất khả thuyết Ma ni bảo trang nghiêm. Dĩ vi cúng dưỡng.

Như thế cùng với không thể nói không thể nói ngọc quý Ma ni trang nghiêm. Dùng để cúng dưỡng.

於一一境界中。各有阿僧祇欄楯阿僧祇莊嚴，

Ư nhất nhất cảnh giới trung. Các hữu A

tăng kì lan thuẩn, A tăng kì trang nghiêm,

Trong mỗi một cảnh giới. Đều có A tăng kì lan can, A tăng kì trang nghiêm,

阿僧祇宮殿阿僧祇樓閣阿僧祇偏樓閣阿僧祇半月莊嚴，

Kinh Hoa Nghiêm

A tầng kì cung điện, A tầng kì lâu các, A tầng kì thiên lâu các, A tầng kì bán Nguyệt trang nghiêm,

A tầng kì cung điện, A tầng kì lâu gác, A tầng kì lâu gác lệch nhau, A tầng kì nửa vàng Trăng trang nghiêm,

阿僧祇內小幃帳阿僧祇窓牖阿僧祇清淨寶阿僧祇一切寶。

A tầng kì nội tiểu vi trưởng, A tầng kì song dũ, A tầng kì Thanh tịnh bảo, A tầng kì nhất thiết bảo.

A tầng kì trưởng lẽ nhỏ bên trong, A tầng kì cửa sổ, A tầng kì vật báu Thanh tịnh, A tầng kì tất cả vật báu.

莊嚴清淨一切世界。悉無有餘。如是莊嚴。

Trang nghiêm Thanh tịnh nhất thiết Thế giới. Tất vô hữu dư. Như thị trang nghiêm.

Trang nghiêm Thanh tịnh tất cả Thế giới.

Đều không có thừa. Trang nghiêm như thế.

令一切眾生超出生死。成就如來十種力地。

Linh nhất thiết chúng sinh siêu xuất sinh tử. Thành tựu Như Lai thập chủng lực địa.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho tất cả chúng sinh vượt qua sinh chết. Thành công 10 loại bậc lực của Như Lai.

於諸法中得無礙法明。教化眾生一切善根迴向。

Ư chư Pháp trung đắc vô ngại Pháp minh. Giáo hóa chúng sinh nhất thiết thiện Căn hồi hướng.

Ở trong các Pháp được Pháp sáng không trở ngại. Giáo hóa chúng sinh hồi hướng tất cả Căn thiện.

調伏眾生無量心。充滿虛空法界等一切佛刹。

Điều phục chúng sinh vô lượng tâm. Sung mãn hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Phật sát.

Điều phục vô lượng tâm chúng sinh. Tràn đầy Cõi Pháp khoáng không cùng với tất cả Nước Phật.

法無所至。出生三世無量善根。令一切眾生。

Pháp vô sở chí. Xuất sinh Tam thế vô lượng thiện Căn. Linh nhất thiết chúng sinh.

Pháp không nơi tới. Sinh ra vô lượng Căn thiện Ba Đồi. Giúp cho tất cả chúng sinh.

悉得覩見無量諸佛。安住一切諸善根中。

Tất đắc đồ kiến vô lượng chư Phật. An trụ nhất thiết chư thiện Căn trung.

Đều được nhìn thấy vô lượng các Phật.

Yên ở trong tất cả các Căn thiện.

成就大乘不著諸法具足諸善根究竟無量行。

Thành tựu Đại thừa bất trước chư Pháp, cụ túc chư thiện Căn cứu cánh vô lượng hạnh.

Thành công Pháp bậc Phật không nương nhờ các Pháp, đầy đủ các Căn thiện thành quả vô lượng hạnh.

普入無量無邊一切法界善根迴向。

Phổ nhập vô lượng vô biên nhất thiết Pháp giới thiện Căn hồi hướng.

Nhập vào khắp vô lượng vô biên tất cả Cõi Pháp hồi hướng Căn thiện.

入一切如來自在神力。令一切眾生因此善根。

Nhập nhất thiết Như Lai Tự tại Thần lực.

Linh nhất thiết chúng sinh nhân thủ thiện Căn.

Kinh Hoa Nghiêm

Nhập vào tất cả Thần lực Tự do của Như Lai. Giúp cho tất cả chúng sinh do Căn thiện này.

得薩婆若。成無上道。譬如無我。不離諸法。我諸善根。

Đắc Tát Bà Nhã. Thành Vô thượng Đạo. Thí như vô ngã. Bất ly chư Pháp. Ngã chư thiện Căn.

Được Tất cả các loại Trí tuệ. Thành Đạo Bình Đẳng. Ví như không có bản thân. Không rời các Pháp. Các Căn thiện của bản thân.

亦復如是。攝取一切佛。恭敬供養故。攝取一切法。

Diệt phục như thị. Nhiếp thủ nhất thiết Phật. Cung kính cúng dưỡng cố. Nhiếp thủ nhất thiết Pháp.

Cũng lại như thế. Hút lấy tất cả Phật. Vì cung kính cúng dưỡng. Hút lấy tất cả Pháp. 離障礙故。攝取一切菩薩。究竟一切同善根故。

Kinh Hoa Nghiêm

Ly chướng ngại cố. Nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát. Cứu cánh nhất thiết đồng thiện Căn cố.

Do rời chướng ngại. Hút lấy tất cả Bồ Tát. Vì thành quả tất cả cùng một Căn thiện.

攝取菩薩一切行。滿諸願故。攝取菩薩一切法明。

Nhiếp thủ Bồ Tát nhất thiết hạnh. Mãn chư nguyện cố. Nhiếp thủ Bồ Tát nhất thiết Pháp minh.

Hút lấy tất cả hạnh của Bồ Tát. Do đầy đủ các nguyện. Hút lấy tất cả Pháp sáng của Bồ Tát.

決定無礙故。攝取一切佛自在神力。

Quyết định vô ngại cố. Nhiếp thủ nhất thiết Phật Tự tại Thần lực.

Do quyết định không trở ngại. Hút lấy Thần lực Tự do của tất cả Phật.

成就無量諸善根故。攝取一切佛力無所畏。發無量心。

Thành tựu vô lượng chư thiện Căn cố. Nhiếp thủ nhất thiết Phật lực vô sở úy. Phát vô lượng tâm.

Do thành công vô lượng các Căn thiện. Hút lấy không sợ hãi lực của tất cả Phật. Phát tâm vô lượng.

滿一切故。攝取一切菩薩三昧辯才陀羅尼門。

Mãn nhất thiết cố. Nhiếp thủ nhất thiết Bồ Tát Tam muội biện tài Đà La Ni môn.

Do đầy đủ tất cả. Hút lấy môn Đà La Ni tài hùng biện Tam muội của tất cả Bồ Tát.

解了世間無二法故。攝取一切佛巧妙方便。

Giải liễu Thế gian vô nhị Pháp cố. Nhiếp thủ nhất thiết Phật xảo diệu Phương tiện.

Do hiểu rõ Thế gian không có hai Pháp. Hút lấy Phương tiện hay khéo của tất cả Phật.

示現如來大神力故。攝取三世一切諸佛。出生得道

。

Thị hiện Như Lai đại Thần lực cố. Nhiếp thủ Tam thế nhất thiết chư Phật. Xuất sinh đắc Đạo.

Do tỏ ra rõ Thần lực lớn của Như Lai. Hút lấy tất cả các Phật Ba Đời. Sinh ra được Đạo.

Kinh Hoa Nghiêm

轉淨法輪。示現涅槃。興發供養。化眾生故。

**Chuyển tịnh Pháp luân. Thị hiện Niết Bàn.
Hưng phát cúng dường. Hóa chúng sinh cố.
Chuyển vãng Pháp Thanh tịnh. Tỏ ra rõ
Niết Bàn. Phát mạnh cúng dường. Vì cảm
hóa chúng sinh.**

攝取一切世界。無上佛刹莊嚴故。攝取一切劫。

**Nhiếp thủ nhất thiết Thế giới. Vô thượng
Phật sát trang nghiêm cố. Nhiếp thủ nhất
thiết Kiếp.**

**Hút lấy tất cả Thế giới. Vì Nước Phật Bình
Đẳng trang nghiêm. Hút lấy tất cả Kiếp.**

不斷一切菩薩行故。攝取一切趣。示現受生故。

**Bất đoạn nhất thiết Bồ Tát hạnh cố. Nhiếp
thủ nhất thiết thú. Thị hiện thụ sinh cố.**

**Vì không cắt đứt tất cả hạnh Bồ Tát. Hút
lấy tất cả hướng tới. Do tỏ ra rõ nhận sinh.**

攝取一切眾生。具足普賢菩薩行故。攝取一切眾生

。

**Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh. Cụ túc
Phổ Hiền Bồ Tát hạnh cố. Nhiếp thủ nhất
thiết chúng sinh.**

Hút lấy tất cả chúng sinh. Do đầy đủ hạnh của Phổ Hiền Bồ Tát. Hút lấy tất cả chúng sinh.

淨煩惱習故。攝取一切眾生諸根。化度無量故。

Tịnh Phiền não tập cố. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh chư Căn. Hóa độ vô lượng cố. Do Thanh tịnh tập quán Phiền não. Hút lấy các Căn của tất cả chúng sinh. Do hóa độ vô lượng.

攝取一切眾生諸欲。淨諸煩惱故。攝取一切眾生。

Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh chư dục. Tịnh chư Phiền não cố. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Hút lấy các tham muốn của tất cả chúng sinh. Vì Thanh tịnh các Phiền não. Hút lấy tất cả chúng sinh.

調伏成熟。隨其所應。為現身故。攝取一切眾生。

Điều phục thành thực. Tùy kỳ sở ứng. Vì hiện thân cố. Nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Điều phục thành thực. Tùy theo yêu cầu của họ. Do vì hiện thân. Hút lấy tất cả chúng sinh.

令解眾生如變化故。攝取一切如來性。

Linh giải chúng sinh như biến hóa cố.

Nhiếp thủ nhất thiết Như Lai tính.

Vì giúp cho hiểu chúng sinh như biến hóa.

Hút lấy tất cả tính Như Lai.

守護受持一切佛法故。菩薩摩訶薩如是善根迴向。

Thủ hộ thụ trì nhất thiết Phật Pháp cố. Bồ

Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng.

Vì giúp bảo vệ nhận giữ tất cả Pháp Phật.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế.

了無所有。業中不取虛妄報。報中不取虛妄業。

Liễu vô sở hữu. Nghiệp trung bất thủ hư

vọng báo. Báo trung bất thủ hư vọng

Nghiệp.

Hiểu tất cả không có. Trong Nghiệp không

cầm lấy báo ứng ảo vọng. Trong báo ứng

không lấy Nghiệp ảo vọng.

Kinh Hoa Nghiêm

離諸虛妄。入深法界。心常安住勝妙善根。遠離散心。

Ly chư hư vọng. Nhập thâm Pháp giới.

Tâm thường an trụ thẳng diệu thiện Căn.

Viễn ly tán tâm.

Rời các ảo vọng. Nhập sâu vào Cõi Pháp.

Tâm thường yên ở Căn thiện tốt đẹp. Rời

xa tâm tán loạn.

修習善法。不信不入一切諸法。不見有法。自性成就。

Tu tập thiện Pháp. Bất tín bất nhập nhất

thiết chư Pháp. Bất kiến hữu Pháp. Tự tính thành tự.

Tu luyện Pháp thiện. Không tin không

nhập vào tất cả các Pháp. Không thấy

Pháp có. Thành công tự tính.

作者壞者。皆不可得。知一切法悉無自在。解了法界。

Tác giả hoại giả. Giai bất khả đắc. Tri nhất

thiết Pháp tất vô Tự tại. Giải liễu Pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Làm ra phá hỏng. Đều không thể được.
Biết tất cả Pháp đều không có Tự do. Hiểu
rõ Cõi Pháp.**

無有見者。無有知者。如是菩薩摩訶薩圓滿具足。
解了諸法。

**Vô hữu kiến giả. Vô hữu tri giả. Như thị Bồ
Tát Ma ha tát viên mãn cụ túc. Giải liễu
chư Pháp.**

**Người thấy không có. Người biết không có.
Bồ Tát Bồ Tát lớn tràn khắp đầy đủ như
thế. Hiểu rõ các Pháp.**

得一切法眾因緣地。見一切法身。離欲實際。

**Đắc nhất thiết Pháp chúng Nhân duyên
địa. Kiến nhất thiết Pháp thân. Ly dục thực
tế.**

**Được tất cả Pháp các bậc Nhân duyên.
Thấy tất cả Thân Pháp. Thực tế rời tham
muốn.**

等觀諸法。解了世間。猶如變化。明達眾生。

**Đẳng quan chư Pháp. Giải liễu Thế gian.
Do như biến hóa. Minh đạt chúng sinh.**

Kinh Hoa Nghiêm

Bình đẳng quan sát các Pháp. Hiểu rõ Thế gian. Giống như biến hóa. Chúng sinh sáng suốt.

皆是一法。分別無二。不捨諸業境界方便。

Giai thị nhất Pháp. Phân biệt vô nhị. Bất xả chư Nghiệp cảnh giới Phương tiện.

Đều là một Pháp. Phân biệt không có hai. Không bỏ Phương tiện cảnh giới các Nghiệp.

於有爲界出無爲界。而亦不壞有爲之性。

Ư Hữu vi giới xuất Vô vi giới. Nhi diệc bất hoại Hữu vi chi tính.

Ở Cõi Có hình ra ngoài Cõi Không có hình. Mà cũng không phá hoại tính của Cõi Có hình.

於無爲界出有爲界。而亦不壞無爲之性。

Ư Vô vi giới xuất Hữu vi giới. Nhi diệc bất hoại Vô vi chi tính.

Ở Cõi Không có hình ra ngoài Cõi Có hình. Mà cũng không phá hỏng tính của Cõi Không có hình.

如是菩薩摩訶薩樂觀諸法寂滅之相。

Kinh Hoa Nghiêm

**Như thị BỒ Tát Ma ha tát nhạo quan chư
Pháp Tịch diệt chi tướng.**

**BỒ Tát BỒ Tát lớn thích quan sát tướng
Rỗng lặng của các Pháp như thế.**

出生一切清淨善根。皆悉迴向救護眾生。

Xuất sinh nhất thiết Thanh tịnh thiện Căn.

Giai tất hồi hướng cứu hộ chúng sinh.

**Sinh ra tất cả Căn thiện Thanh tịnh. Hết
thảy đều hồi hướng cứu giúp chúng sinh.**

精勤修習離愚癡法。深達明了一切法海。

**Tinh cần tu tập ly ngu si Pháp. Thâm đạt
minh liễu nhất thiết Pháp hải.**

**Tinh siêng tu luyện rời Pháp ngu si. Thông
suốt hiểu thâm sâu tất cả biển Pháp.**

以虛空等一切善根迴向。具足無上堅固功德。

**Dĩ hư không đẳng nhất thiết thiện Căn hồi
hướng. Cụ túc Vô thượng kiên cố công
Đức.**

**Dùng khoảng không cùng với các Căn
thiện hồi hướng. Đầy đủ công Đức kiên cố
Bình Đẳng.**

得離癡冥。明淨法眼。善知方便迴向功德。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc ly si minh. Minh tịnh Pháp nhãn. Thiện tri Phương tiện hồi hướng công Đức.

Được rời ngu tối. Mắt Pháp sáng sạch. Dễ biết Phương tiện hồi hướng công Đức.

菩薩摩訶薩如是善根迴向。令一切眾生。淨一切刹。

Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng. Linh nhất thiết chúng sinh. Tịnh nhất thiết Sát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Giúp cho tất cả chúng sinh. Toàn bộ tất cả Nước Phật.

得佛自在教化眾生。持諸佛法。一切世間。最上福田。

Đắc Phật Tự tại giáo hóa chúng sinh. Trì chư Phật Pháp. Nhất thiết Thế gian tối thượng Phúc điền.

Được Tự do của Phật giáo hóa chúng sinh. Giữ các Pháp Phật. Tất cả Thế gian ruộng Phúc cao nhất.

為諸眾生作採寶導師。為一切世間出明淨日。

Kinh Hoa Nghiêm

Vì chư chúng sinh tác thái bảo Đạo sư. Vì nhất thiết Thế gian xuất minh tịnh Nhật.

Vì các chúng sinh làm Thầy dẫn đường chọn lấy báu vật. Vì tất cả Thế gian sinh ra mặt Trời sáng sạch.

一一善根充滿法界。善根迴向。救護眾生。

Nhất nhất thiện Căn sung mãn Pháp giới.

Thiện Căn hồi hướng cứu hộ chúng sinh.

Mỗi một Căn thiện tràn đầy Cõi Pháp. Hồi hướng Căn thiện cứu giúp chúng sinh.

令一切眾生。悉皆成就清淨功德。

Linh nhất thiết chúng sinh. Tất giai thành tựu Thanh tịnh công Đức.

Giúp cho tất cả chúng sinh. Hết thảy đều thành công công Đức Thanh tịnh.

菩薩摩訶薩如是善根迴向。守護受持諸如來性。

Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng. Thủ hộ thụ trì chư Như Lai tính.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế. Giúp bảo vệ nhận giữ các tính Như Lai.

Kinh Hoa Nghiêm

教化成熟諸眾生性。嚴淨一切諸佛刹性。不壞業性。

**Giáo hóa thành thực chư chúng sinh tính.
Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật sát tính.
Bất hoại Nghiệp tính.**

**Giáo hóa thành thực tính của các chúng
sinh. Nghiêm sạch tất cả tính của các Nước
Phật. Không phá hỏng tính Nghiệp.**

分別法性等觀不二性。遍遊十方性。廣說離欲性。
**Phân biệt Pháp tính. Đẳng quan bất nhị
tính. Biến du thập phương Tính. Quảng
thuyết ly dục tính.**

**Phân biệt tính Pháp. Bình đẳng quan sát
không có hai tính. Tính đi khắp 10 phương.
Rộng nói rời tính tham muốn.**

具足解脫性。普照諸根性。佛子!

**Cụ túc Giải thoát tính. Phổ chiếu chư Căn
tính. Phật Tử!**

**Đầy đủ tính Giải thoát. Chiếu sáng khắp
các tính Căn. Phật Tử!**

是名菩薩摩訶薩第四至一切處迴向。菩薩摩訶薩安
住此迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

**Thị danh BỒ Tát Ma ha tát đệ tứ chí nhất
thiết xứ hồi hướng. BỒ Tát Ma ha tát an trụ
thử hồi hướng.**

**Đó là hồi hướng thứ 4 tới tất cả nơi của BỒ
Tát BỒ Tát lớn. BỒ Tát BỒ Tát lớn yên ở
hồi hướng này.**

能以一切善根迴向。得至一切處身業。

Năng dĩ nhất thiết thiện Căn hồi hướng.

Đặc chí nhất thiết xứ Thân nghiệp.

**Hay dùng tất cả Căn thiện hồi hướng. Được
Nghiệp Thân tới tất cả nơi.**

善能應現一切世界故。得至一切處口業。

Thiện năng ứng hiện nhất thiết Thế giới

cổ. Đặc chí nhất thiết xứ Khẩu nghiệp.

Do dễ có thể ứng hiện tất cả Thế giới.

Được Nghiệp miệng tới tất cả nơi.

微妙音聲充滿十方一切世界故。得至一切處意業。

Vi diệu âm thanh sung mãn thập phương

nhất thiết Thế giới cổ. Đặc chí nhất thiết

xứ Ý nghiệp.

Do âm thanh vi diệu tràn đầy tất cả Thế giới 10 phương. Được Nghiệp ý tới tất cả nơi

悉能受持一切諸佛所說法故。得至一切處神足。

Tất năng thụ trì nhất thiết chư Phật sở thuyết Pháp cố. Đặc chí nhất thiết xứ Thần túc.

Do đều hay nhận giữ tất cả Pháp được các Phật nói. Được Thần thông biến hóa tới tất cả nơi.

善能隨順一切世間行故。得至一切處法。

Thiện năng tùy thuận nhất thiết Thế gian hạnh cố. Đặc chí nhất thiết xứ Pháp.

Do dễ có thể thuận theo hạnh của tất cả Thế gian. Được Pháp tới tất cả nơi.

隨順一切法故。得至一切處隨順法陀羅尼辯才。

Tùy thuận nhất thiết Pháp cố. Đặc chí nhất thiết xứ tùy thuận Pháp Đà La Ni biện tài.

Do thuận theo tất cả Pháp. Được thuận theo tài hùng biện Pháp Đà La Ni tới tất cả nơi.

令一切眾生悉歡喜故。得至一切處順入法界。

**Linh nhất thiết chúng sinh tất hoan hỉ cố.
Đặc chí nhất thiết xứ thuận nhập Pháp giới.
Vì giúp cho tất cả chúng sinh đều vui
mừng. Được thuận theo nhập vào Cõi Pháp
tới tất cả nơi.**

於一毛道。悉能普入一切世界故。得至一切處身。

**Ư nhất mao Đạo. Tất năng phổ nhập nhất
thiết Thế giới cố. Đặc chí nhất thiết xứ.**

**Với đầu một sợi lông. Cùng có thể nhập
vào khắp tất cả Thế giới. Được thân tới tất
cả nơi.**

令一切眾生身。入一眾生身故。得至一切處劫。

**Linh nhất thiết chúng sinh thân. Nhập nhất
chúng sinh thân cố. Đặc chí nhất thiết xứ
Kiếp.**

**Giúp cho tất cả thân chúng sinh. Do nhập
vào một thân chúng sinh. Được Kiếp tới tất
cả nơi.**

於一切劫中常見諸佛故。得至一切處刹那。

**Ư nhất thiết Kiếp trung thường kiến chư
Phật cố. Đặc chí nhất thiết xứ sát na.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Do ở trong một Kiếp thường thấy các Phật.
Được giây lát tới tất cả nơi.**

於一剎那現一切佛興於世故。佛子！

**Ư nhất sát na hiện nhất thiết Phật hưng ư
thế cố. Phật Tử !**

**Vì với một giây lát hiện ra tất cả Phật xuất
hiện ở Thế gian. Phật Tử !**

菩薩摩訶薩得至一切處善根迴向。能以一切善根迴
向。

**Bồ Tát Ma ha tát đặc chí nhất thiết xứ thiện
Căn hồi hướng. Năng dĩ nhất thiết thiện
Căn hồi hướng.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện
được tới tất cả nơi. Hay dùng tất cả Căn
thiện hồi hướng.**

爾時金剛幢菩薩承佛神力。普觀十方以偈頌曰：

**Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát thừa
Phật Thần lực. Phổ quan thập phương dĩ
kê tụng viết：**

**Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát dựa vào
Thần lực của Phật. Quan sát khắp 10
phương dùng kê tụng nói rằng：**

Kinh Hoa Nghiêm

一切内外諸世間。菩薩大士無所著。

Nhất thiết nội ngoại chư Thế gian. Bồ Tát Đại Sĩ vô sở trước.

Tất cả trong ngoài các Thế gian. Bồ Tát Đại Sĩ không nương nhờ.

不捨饒益眾生事。如是妙智人中勝。

Bất xả nhiều ích chúng sinh sự. Như thị diệu Trí nhân trung thắng.

Không bỏ việc lợi ích chúng sinh. Tốt giữa người Trí hay như thế.

不著一切諸世界。不取十方堅固性。

Bất trước nhất thiết chư Thế giới. Bất thủ thập phương kiên cố tính.

Không nhờ tất cả các Thế giới. Không lấy tính kiên cố 10 phương.

不取眾生壽命相。亦不妄取諸世間。

Bất thủ chúng sinh thọ mệnh tướng. Diệc bất vọng thủ chư Thế gian.

Không lấy tướng thọ mệnh chúng sinh.

Cũng không ảo lấy các Thế gian.

一切十方世界中。攝取眾生悉無餘。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết thập phương Thế giới trung.

Nhiếp thủ chúng sinh tất vô dư.

Trong tất cả Thế giới 10 phương. Hút lấy chúng sinh đều không thừa.

觀察有無得自在。至一切處善迴向。

Quan sát Hữu Vô đặc Tự tại. Chí nhất thiết xử thiện hồi hướng.

Quan sát Có Không được Tự do. Hay hồi hướng tới tất cả nơi.

攝取有爲無爲法。心不妄取諸世間。

Nhiếp thủ Hữu vi Vô vi Pháp. Tâm bất vọng thủ chư Thế gian.

Hút lấy Pháp Có hình, Không hình. Tâm không ảo lấy các Thế gian.

世間諸法無差別。照世燈明如是覺。

Thế gian chư Pháp vô sai biệt. Chiếu thế đặng minh như thị giác.

Các Pháp Thế gian không khác biệt. Đèn sáng chiếu đời hiểu như thế.

一切所行諸業行。上中下品各不同。

Nhất thiết sở hành chư Nghiệp hạnh.

Thượng trung hạ phẩm các bất đồng.

Làm được tất cả các hạnh Nghiệp. Phẩm cao giữa thấp đều khác nhau.

智者諸業悉迴向。一切十方諸如來。

Trí giả chư Nghiệp tất hồi hướng. Nhất thiết thập phương chư Như Lai.

Người Trí đều hồi hướng các Nghiệp. Tất cả các Như Lai 10 phương.

菩薩迴向到彼岸。隨如來學悉成就。

Bồ Tát hồi hướng đáo bỉ Ngạn. Tùy Như Lai học tất thành tựu.

Bồ Tát hồi hướng tới Niết Bàn. Học theo Như Lai đều thành công.

分別甚深微妙智。具足最勝殊特法。

Phân biệt thậm thâm vi diệu Trí. Cụ túc tối thắng thù đặc Pháp.

Phân biệt Trí vi diệu rất sâu. Đầy đủ Pháp đặc biệt cao nhất.

清淨善根悉迴向。常能利益諸群生。

Thanh tịnh thiện Căn tất hồi hướng.

Thường năng lợi ích chư quần sinh.

Căn thiện Thanh tịnh đều hồi hướng.

Thường hay lợi ích các chúng sinh.

Kinh Hoa Nghiêm

悉令十方一切眾。成就無上照世燈。

Tất linh thập phương nhất thiết Chúng.

Thành tựu Vô thượng chiếu thể đấng.

Đều giúp tất cả chúng 10 phương. Thành công đèn Bình Đẳng chiếu đời.

未曾虛妄取眾生。亦不妄想念諸法。

Vị tăng hư vọng thủ chúng sinh. Diệt bất vọng tưởng niệm chư Pháp.

Chưa từng ảo vọng lấy chúng sinh. Cũng không ảo tưởng nhớ các Pháp.

不染不著一切世。亦復不捨諸眾生。

Bất nhiễm bất trước nhất thiết thế. Diệt phục bất xả chư chúng sinh.

Không nhiễm không nhờ tất cả đời. Cũng lại không bỏ các chúng sinh.

菩薩常樂寂滅法。隨順得至寂滅境。

Bồ Tát thường nhạo Tịch diệt Pháp. Tùy thuận đắc chí Tịch diệt cảnh.

Bồ Tát thường thích Pháp Rỗng lặng.

Thuận theo được tới cảnh Rỗng lặng.

亦不捨離眾生道。得如是等微妙智。

Kinh Hoa Nghiêm

**Diệc bất xả ly chúng sinh Đạo. Đắc như thị
đẳng vi diệu Trí.**

**Cũng không rời bỏ Đạo chúng sinh. Được
như thế cùng Trí vi diệu.**

不起諸業虛妄想。於諸果報亦不著。

**Bất khởi chư Nghiệp hư vọng tưởng. Ư chư
quả báo diệc bất trước.**

**Không nổi nhớ ảo vọng các Nghiệp. Với
các quả báo cũng không nhờ.**

一切世間從緣起。不離因緣見諸法。

**Nhất thiết Thế gian tòng Duyên khởi. Bất ly
Nhân duyên kiến chư Pháp.**

**Tất cả Thế gian theo Duyên nổi. Không rời
Nhân duyên thấy các Pháp.**

如是境界隨順至。遠離一切虛妄想。

**Như thị cảnh giới tùy thuận chí. Viễn ly
nhất thiết hư vọng tưởng.**

**Thuận theo tới cảnh giới như thế. Rời xa
tất cả nhớ ảo vọng.**

一切眾生調御師。具足明了善迴向。

**Nhất thiết chúng sinh Điều Ngự Sư. Cụ túc
minh liễu thiện hồi hướng.**

Thầy Điều Ngự tất cả chúng sinh. Đây đủ sáng suốt hồi hướng thiện.

佛子！何等爲菩薩摩訶薩第五無盡功德藏迴向？

Phật Tử！ Hà đẳng vi Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ vô tận công Đức tạng hồi hướng？

Phật Tử！ Thế nào là hồi hướng thứ 5 tạng công Đức không hết của Bồ Tát Bồ Tát lớn？

此菩薩摩訶薩修悔過善根。離一切業障。

Thử Bồ Tát Ma ha tát tu hối quá thiện Căn. Ly nhất thiết Nghiệp chướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn này tu Căn thiện sám hối tội cũ. Rời tất cả chướng Nghiệp.

於去來今佛一切善根。及三世一切眾生善根。

Ư Khứ lai kim Phật nhất thiết thiện Căn.

Cập Tam thế nhất thiết chúng sinh thiện Căn.

Tất cả Căn thiện với Phật hiện nay Quá khứ Tương lai. Cùng với Căn thiện của tất cả chúng sinh Ba Đời.

皆悉隨喜。於諸如來。尊重恭敬禮拜供養所生善根

。

Kinh Hoa Nghiêm

**Giai tất tùy hỉ. Ư chư Như Lai tôn trọng
cung kính lễ bái cúng dưỡng sở sinh thiện
Căn.**

**Hết thầy đều vui theo. Với các Như Lai tôn
trọng cung kính lễ bái cúng dưỡng sinh
được Căn thiện.**

勸請諸佛所生善根。佛所說法聞持憶念如說修行。

Khuyến thỉnh chư Phật sở sinh thiện Căn.

**Phật sở thuyết Pháp văn trì ức niệm như
thuyết tu hành.**

Khuyên mời các Phật sinh được Căn thiện.

**Pháp được Phật nói nghe giữ ôn nhớ như
nói tu hành.**

入不思議境界善根。三世諸佛無盡善根。

**Nhập bất tư nghị cảnh giới thiện Căn. Tam
thế chư Phật vô tận thiện Căn.**

**Nhập vào Căn thiện cảnh giới không nghĩ
bàn. Các Phật Ba Đời Căn thiện không hết.**

一切菩薩所修善根。三世諸佛得菩提時。無上善根

。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết BỒ Tát sở tu thiện Căn. Tam thế chư Phật đắc BỒ ĐỀ thời. Vô thượng thiện Căn.

Tất cả BỒ Tát tu được Căn thiện. Các Phật Ba Đời khi được BỒ ĐỀ. Căn thiện Bình Đẳng.

菩薩摩訶薩於此一切善根。皆悉隨喜。隨喜已安住彼善根。

BỒ Tát Ma ha tát ư thủ nhất thiết thiện Căn. Giai tất tùy hỷ. Tùy hỷ dĩ an trụ bỉ thiện Căn.

BỒ Tát BỒ Tát lớn với tất cả Căn thiện này. Hết thảy đều vui theo. Vui theo xong yên ở Căn thiện đó.

三世諸佛轉淨法輪。度無量眾生。彼諸眾生所得善根。

Tam thế chư Phật chuyển tịnh Pháp luân. Độ vô lượng chúng sinh. Bỉ chư chúng sinh sở đắc thiện Căn.

Các Phật Ba Đời chuyển vãng Pháp sạch. Độ thoát vô lượng chúng sinh. Các chúng sinh đó được Căn thiện.

Kinh Hoa Nghiêm

菩薩摩訶薩皆悉隨喜。三世諸佛從初發心修菩薩行。

Bồ Tát Ma ha tát giai tất tùy hỉ. Tam thế chư Phật tòng sơ phát tâm tu Bồ Tát hạnh. Bồ Tát Bồ Tát lớn hết thấy đều vui theo. Các Phật Ba Đồi từ ban đầu phát tâm tu hạnh Bồ Tát.

乃至成佛。示現涅槃。於其中間。所獲善根。皆悉隨喜。

Nãi chí thành Phật. Thị hiện Niết Bàn. Ư kỳ trung gian sở hoạch thiện Căn. Giai tất tùy hỉ.

Thậm chí thành Phật. Tỏ ra rõ Niết Bàn. Ở trong thời gian đó do thu được Căn thiện. Hết thấy đều vui theo.

彼諸如來般涅槃已。受持守護諸佛正法。乃至法滅。

Bỉ chư Như Lai bát Niết Bàn dĩ. Thụ trì thủ hộ chư Phật Chính pháp. Nãi chí Pháp diệt. Các Như Lai đó vào Niết Bàn Phật xong. Nhận giữ giúp bảo vệ Pháp đúng của các Phật. Thậm chí Pháp diệt mất.

Kinh Hoa Nghiêm

所修善根。念佛境界。所修善根。自己境界。所修善根。

Sở tu thiện Căn. Niệm Phật cảnh giới. Sở tu thiện Căn. Tự kỷ cảnh giới. Sở tu thiện Căn.

Tu được Căn thiện. Nhớ cảnh giới Phật. Tu được Căn thiện. Cảnh giới của bản thân. Tu được Căn thiện.

乃至無上菩提境界善根。菩薩摩訶薩以此諸善根。

Nãi chí Vô thượng Bồ Đề cảnh giới thiện Căn. Bồ Tát Ma ha tát dĩ thử chư thiện Căn.

Thậm chí Căn thiện cảnh giới Bình Đẳng Bồ Đề. Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng các Căn thiện này.

皆悉迴向。菩薩摩訶薩作如是念。此諸善根若修若學。

Giai tất hồi hướng. Bồ Tát Ma ha tát tác như thị niệm. Thử chư thiện Căn nhược tu nhược học.

Hết thảy đều hồi hướng. Bồ Tát Bồ Tát lớn làm suy ngẫm như thế. Các Căn thiện này nếu tu nếu học.

Kinh Hoa Nghiêm

若積集若開解若隨喜若具足若成就若有所行。

Nhược tích tập, nhược khai giải, nhược tùy hỷ, nhược cụ túc, nhược thành tựu, nhược hữu sở hạnh.

Nếu tích góp, nếu mở hiểu, nếu vui theo, nếu đầy đủ, nếu thành công, nếu có được hạnh.

若有所得若正憶念若受持若堅固難壞。

Nhược hữu sở đắc, nhược chính ức niệm, nhược thụ trì, nhược kiên cố nan hoại.

Nếu có được, nếu nghĩ nhớ đúng, nếu nhận giữ, nếu kiên cố khó hỏng.

如此善根。盡過去際劫。一切諸佛莊嚴世界。

Như thử thiện Căn. Tận Quá khứ tế Kiếp.

Nhất thiết chư Phật trang nghiêm Thế giới.

Như Căn thiện này. Hết Kiếp thời Quá khứ.

Tất cả các Phật trang nghiêm Thế giới.

無量行業之所興起。佛智所知菩薩所識應眾生起。

Vô lượng hành Nghiệp chi sở hưng khởi.

Phật Trí sở tri, Bồ Tát sở thức, ưng chúng sinh khởi.

Kinh Hoa Nghiêm

Làm vô lượng Nghiệp và được nổi lên. Biết được Trí tuệ Phật, hiểu được Bồ Tát, cần nổi lên chúng sinh.

隨欲清淨。如來所持如來出世淨業所成。

Tùy dục Thanh tịnh. Như Lai sở trì Như Lai xuất thế tịnh Nghiệp sở thành.

Theo tham muốn Thanh tịnh. Như Lai giữ gìn thành công Nghiệp sạch ra ngoài Thế gian của Như Lai.

普賢菩薩淨業所起。彼諸世界若有眾生成無上道。

Phổ hiền Bồ Tát tịnh Nghiệp sở khởi. Bỉ chư Thế giới nhược hữu chúng sinh thành Vô thượng Đạo.

Nghiệp Thanh tịnh của Phổ Hiền Bồ Tát được nổi lên. Các Thế giới đó nếu có chúng sinh thành Đạo Bình Đẳng.

現自在力。未來一切如來應供等正覺莊嚴佛刹。

Hiện Tự tại lực. Vị lai nhất thiết Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác trang nghiêm Phật sát.

Hiện ra lực Tự do. Tất cả Như Lai Ứng Cúng Đẳng Chính Giác đời Tương lai trang nghiêm Nước Phật.

與法界等無量無邊虛空法界等一切世界中。

Dữ Pháp giới đẳng vô lượng vô biên hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới trung.

Cùng với các Cõi Pháp, vô lượng vô biên các Cõi Pháp khoảng không trong tất cả Thế giới.

盡未來際劫一切諸佛。彼諸如來成就智慧當淨佛刹。

Tận Vị lai tế Kiếp nhất thiết chư Phật. Bửu chư Như Lai thành tựu Trí tuệ đương tịnh Phật sát.

Tất cả các Phật hết Kiếp thời Tương lai. Các Như Lai đó thành công Trí tuệ cần Thanh tịnh Nước Phật.

雜寶莊嚴。一切無厭上香莊嚴雨。一切華莊嚴。

Tạp bảo trang nghiêm. Nhất thiết vô yếm thượng hương trang nghiêm. Vô nhất thiết hoa trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

Báu vật hỗn tạp trang nghiêm. Hương tốt trang nghiêm tất cả không chán. Rắc tất cả hoa trang nghiêm.

一切衣雲莊嚴。一切功德藏莊嚴。

Nhất thiết y vân trang nghiêm. Nhất thiết công Đức tạng trang nghiêm.

Tất cả mây áo trang nghiêm. Tất cả tạng công Đức trang nghiêm.

一切如來持智莊嚴。一切佛刹莊嚴。不可說莊嚴。

Nhất thiết Như Lai trì Trí trang nghiêm.

Nhất thiết Phật sát trang nghiêm. Bất khả thuyết trang nghiêm.

Tất cả Như Lai giữ gìn trang nghiêm Trí tuệ. Trang nghiêm tất cả Nước Phật. Trang nghiêm không thể nói.

修習不可思議功德莊嚴。如來等正覺淨威神莊嚴。

Tu tập bất khả tư nghị công Đức trang nghiêm. Như Lai Đẳng Chính Giác tịnh uy Thân trang nghiêm.

Tu luyện trang nghiêm công Đức không thể nghĩ bàn. Như Lai Đẳng Chính Giác Thanh tịnh uy Thân trang nghiêm.

Kinh Hoa Nghiêm

未來一切諸佛莊嚴佛刹。一切世間所不能覩。

**Vị lai nhất thiết chư Phật trang nghiêm
Phật sát. Nhất thiết Thế gian sở bất năng
đổ.**

**Tất cả các Phật Tương lai trang nghiêm
Nước Phật. Tất cả Thế gian do không thể
thấy.**

菩薩淨眼之所照見。菩薩摩訶薩修勝善根。

**Bồ Tát Tịnh nhãn chi sở chiếu kiến. Bồ Tát
Ma ha tát tu thắng thiện Căn.**

**Mắt Thanh tịnh của Bồ Tát soi thấy được.
Bồ Tát Bồ Tát lớn tu được Căn thiện.**

悉入一切諸清淨法。受持一切諸清淨法。猶如變化
。

**Tất nhập nhất thiết chư Thanh tịnh Pháp.
Thụ trì nhất thiết chư Thanh tịnh Pháp. Do
như biến hóa.**

**Đều nhập vào tất cả các Pháp Thanh tịnh.
Nhận giữ tất cả các Pháp Thanh tịnh.
Giống như biến hóa.**

普行菩薩諸清淨業。入菩薩不可思議自在三昧。

Kinh Hoa Nghiêm

**Phổ hành Bồ Tát chư Thanh tịnh Nghiệp.
Nhập Bồ Tát bất khả tư nghị Tự tại Tam
muội.**

**Thực hành khắp các Nghiệp Thanh tịnh
của Bồ Tát. Nhập vào Tam muội Tự do
không thể nghĩ bàn của Bồ Tát.**

佛慧光明普照世間。如未來諸佛嚴淨佛刹。

**Phật tuệ Quang minh phổ chiếu Thế gian.
Như Vị lai chư Phật nghiêm tịnh Phật sát.
Quang sáng Tuệ Phật chiếu sáng khắp Thế
gian. Như các Phật Tương lai nghiêm sạch
Nước Phật.**

現在諸佛嚴淨世界。亦復如是。種種莊嚴清淨。

**Hiện tại chư Phật nghiêm tịnh Thế giới.
Diệc phục như thị. Chủng chủng trang
nghiêm Thanh tịnh.**

**Các Phật Hiện tại nghiêm sạch Thế giới.
Cũng lại như thế. Đủ loại trang nghiêm
Thanh tịnh.**

具足功德。普覆無量妙色不可思議香無量雜寶

Kinh Hoa Nghiêm

**Cụ túc công Đức. Phổ phúc vô lượng diệu
Sắc bất khả tư nghị hương vô lượng tạp
bảo.**

**Công Đức đầy đủ. Che phủ vô lượng Sắc
đẹp, hương không thể nghĩ bàn, vô lượng
vật báu hỗn tạp.**

無量寶樹阿僧祇莊嚴阿僧祇宮殿阿僧祇微妙音聲。

**Vô lượng bảo thụ, A tăng kì trang nghiêm,
A tăng kì cung điện, A tăng kì vi diệu âm
thanh.**

**Vô lượng cây báu, A tăng kì trang nghiêm,
A tăng kì cung điện, A tăng kì âm thanh vi
diệu.**

隨善知識。顯現無量一切功德。殊勝莊嚴。不可窮
盡。

**Tùy thiện Tri thức. Hiện hiện vô lượng
nhất thiết công Đức. Thù thắng trang
nghiêm bất khả cùng tận.**

**Theo Tri thức thiện. Hiện ra rõ vô lượng tất
cả công Đức. Rất tốt trang nghiêm không
thể tận cùng.**

一切香莊嚴。一切鬘莊嚴。一切華莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết hương trang nghiêm. Nhất thiết man trang nghiêm. Nhất thiết hoa trang nghiêm.

Tất cả hương trang nghiêm. Tất cả hoa man trang nghiêm. Tất cả hoa trang nghiêm.

一切末香莊嚴。一切寶莊嚴。一切衣莊嚴。

Nhất thiết mặt hương trang nghiêm. Nhất thiết bảo trang nghiêm. Nhất thiết y trang nghiêm.

Tất cả hương bột trang nghiêm. Tất cả vật báu trang nghiêm. Tất cả áo trang nghiêm.

一切幢莊嚴。一切幡莊嚴。一切繒綵莊嚴。

Nhất thiết tràng trang nghiêm. Nhất thiết phan trang nghiêm. Nhất thiết tăng thải trang nghiêm.

Tất cả cờ trang nghiêm. Tất cả phướn trang nghiêm. Tất cả lụa màu trang nghiêm.

一切寶欄楯莊嚴。阿僧祇白寶網普覆莊嚴。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết bảo lan thuần trang nghiêm. A tăng kì bạch bảo võng phổ phúc trang nghiêm.

Tất cả lan can báu trang nghiêm. A tăng kì lưới báu sáng che lên trang nghiêm.

阿僧祇河莊嚴。阿僧祇雲雨莊嚴。阿僧祇自然妙音無所不聞。

A tăng kì hà trang nghiêm. A tăng kì vân vũ trang nghiêm. A tăng kì tự nhiên diệu âm vô sở bất văn.

A tăng kì sông trang nghiêm. A tăng kì mây mưa trang nghiêm. A tăng kì âm thanh vi diệu tự nhiên khắp nơi đều nghe thấy.

以如是等無量無邊諸莊嚴具。

Dĩ như thị đẳng vô lượng vô biên chư trang nghiêm cụ.

Dùng như thế cùng với vô lượng vô biên các đồ dùng trang nghiêm.

莊嚴無量無邊不可思議諸佛世界。

Trang nghiêm vô lượng vô biên bất khả tư nghị chư Phật Thế giới.

Trang nghiêm vô lượng vô biên các Thế giới Phật không thể nghĩ bàn.

彼諸世界中若佛刹莊嚴佛刹清淨佛刹平等佛刹，

Bỉ chư Thế giới trung nhược Phật sát, trang nghiêm Phật sát, Thanh tịnh Phật sát, bình đẳng Phật sát,

Trong các Thế giới đó nếu Nước Phật,

Nước Phật trang nghiêm, Nước Phật Thanh tịnh, Nước Phật bình đẳng,

妙善佛刹功德佛刹殊勝佛刹安樂佛刹不壞佛刹，

Diệu thiện Phật sát, công Đức Phật sát, thù thắng Phật sát, an lạc Phật sát, bất hoại Phật sát,

Nước Phật tốt đẹp, Nước Phật công Đức,

Nước Phật rất tốt, Nước Phật yên vui, Nước Phật không hỏng,

無盡佛刹無量功德不可盡佛刹不退佛刹無所畏佛刹，

Vô tận Phật sát, vô lượng công Đức bất khả tận Phật sát, bất thoái Phật sát, vô sở úy Phật sát,

**Nước Phật không hết, Nước Phật vô lượng
công Đức không thể hết, Nước Phật Không
chuyển lui, Nước Phật không sợ hãi,**

光明佛刹快樂佛刹無厭佛刹普照佛刹照明佛刹，

**Quang minh Phật sát, khoái lạc Phật sát,
vô yếm Phật sát, phổ chiếu Phật sát, chiếu
minh Phật sát,**

**Nước Phật Quang sáng, Nước Phật vui
sướng, Nước Phật không chán, Nước Phật
chiếu sáng khắp, Nước Phật chiếu sáng,**

方正佛刹第一佛刹勝佛刹最勝佛刹微妙佛刹無，

**Phương chính Phật sát, đệ nhất Phật sát,
thắng Phật sát, tối thắng Phật sát, vi diệu
Phật sát,**

**Nước Phật bằng phẳng, Nước Phật bậc
nhất, Nước Phật tốt, Nước Phật tốt nhất,
Nước Phật vi diệu.**

比佛刹無等佛刹上佛刹無上佛刹無等等。

**Vô tỉ Phật sát, vô đẳng Phật sát, thượng
Phật sát, Vô thượng Phật sát, vô đẳng
đẳng.**

Nước Phật không sánh, Nước Phật không ngang bằng, Nước Phật trên cao, Nước Phật Bình Đẳng không sánh bằng.

如是等三世一切諸佛。佛刹莊嚴。

Như thị đẳng Tam thế nhất thiết chư Phật. Phật sát trang nghiêm.

Như thế cùng với tất cả các Phật Ba Đời. Trang nghiêm Nước Phật.

菩薩摩訶薩以此善根。皆悉迴向。普令一切佛刹。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ thủ thiện Căn giai tất hồi hướng. Phổ linh nhất thiết Phật sát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng Căn thiện này hết thảy đều hồi hướng. Làm cho khắp tất cả Nước Phật.

清淨莊嚴。如是莊嚴。於一世界中。

Thanh tịnh trang nghiêm. Như thị trang nghiêm. Ư nhất Thế giới trung.

Trang nghiêm Thanh tịnh. Trang nghiêm như thế. Ở trong một Thế giới.

三世一切莊嚴佛刹。具足清淨周遍。

Tam thế nhất thiết trang nghiêm Phật sát. Cụ túc Thanh tịnh chu biến.

Tất cả Ba Đồi trang nghiêm Nước Phật.

Đầy đủ Thanh tịnh tràn khắp.

清淨積聚。等起莊嚴具足。莊嚴住持。皆悉具足。

**Thanh tịnh tích tụ. Đẳng khởi trang nghiêm
cụ túc. Trang nghiêm trụ trì giai tất cụ túc.**

**Tích góp Thanh tịnh. Bình đẳng nổi lên
trang nghiêm đầy đủ. Trang nghiêm dùng
giữ hết thảy đều đầy đủ.**

如一世界中無量無邊虛空法界等世界。悉以三世諸
佛。

**Như nhất Thế giới trung vô lượng vô biên
hư không Pháp giới đẳng Thế giới. Tất dĩ
Tam thế chư Phật.**

**Như ở trong một Thế giới vô lượng vô biên
Cõi Pháp khoảng không cùng với Thế giới.
Đều do các Phật Ba Đồi.**

莊嚴佛刹而莊嚴之。佛刹功德佛刹觀無厭足佛刹

**Trang nghiêm Phật sát nhi trang nghiêm
chi. Phật sát công Đức Phật sát quan vô
yếm túc Phật sát.**

Trang nghiêm Nước Phật mà trang nghiêm nó. Nước Phật, Nước Phật công Đức, quan sát Nước Phật đủ không chán.

無量佛刹彌廣佛刹無數佛刹不可思議佛刹無勝佛刹
Vô lượng Phật sát, di quảng Phật sát, vô số Phật sát, bất khả tư nghị Phật sát, vô thắng Phật sát.

Vô lượng Nước Phật, Nước Phật rộng dày đặc, vô số Nước Phật, Nước Phật không thể nghĩ bàn, Nước Phật không hơn.

不可稱佛刹無邊。皆悉具足。菩薩摩訶薩復如是迴向。

Bất khả xưng Phật sát vô biên. Giai tất cụ túc. Bồ Tát Ma ha tát phục như thị hồi hướng.

Nước Phật vô biên không thể nói. Hết thảy đều đầy đủ. Bồ Tát Bồ Tát lớn lại hồi hướng như thế.

令其所修一切佛刹。菩薩摩訶薩皆悉充滿。

Linh kỳ sở tu nhất thiết Phật sát. Bồ Tát Ma ha tát giai tất sung mãn.

Kinh Hoa Nghiêm

Giúp cho họ tu được tất cả Nước Phật. Bồ Tát Bồ Tát lớn hết thảy đều tràn đầy.

此諸菩薩具足一切清淨功德成就智慧。

Thử chư Bồ Tát cụ túc nhất thiết Thanh tịnh công Đức, thành tựu Trí tuệ.

Các Bồ Tát này đầy đủ tất cả công Đức Thanh tịnh, thành công Trí tuệ.

善能分別一切世界及眾生界。入深法界。捨離愚癡

。

Thiện năng phân biệt nhất thiết Thế giới cập chúng sinh giới. Nhập thâm Pháp giới. Xả ly ngu si.

Dễ có thể phân biệt tất cả Thế giới và cõi chúng sinh. Nhập sâu vào Cõi Pháp. Rời xa ngu si.

入空寂界。成就念佛念不思議法念清淨僧。

Nhập Không tịch giới. Thành tựu niệm Phật, niệm bất tư nghị Pháp, niệm Thanh tịnh Tăng.

Nhập vào cõi Rỗng lặng. Thành công nhớ Phật, nhớ Pháp không nghĩ bàn, nhớ Tăng Thanh tịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

成就念捨。法日圓滿。慧光普照。深智無礙。

Thành tựu niệm xả. Pháp Nhật viên mãn.

Tuệ quang phổ chiếu. Tâm Trí vô ngại.

Thành công nhớ bỏ. Ánh Thái dương Pháp đầy đủ. Quang Tuệ chiếu sáng khắp. Trí tuệ sâu không trở ngại.

從無所有寂滅法生。出生無量清淨佛法。

Tòng vô sở hữu Tịch diệt Pháp sinh. Xuất sinh vô lượng Thanh tịnh Phật Pháp.

Sinh Pháp Rỗng lặng từ tất cả không . Sinh ra vô lượng Pháp Phật Thanh tịnh.

成就殊特勝妙善根清淨善根最勝善根增上善根。

Thành tựu thù đặc thắng diệu thiện Căn, Thanh tịnh thiện Căn, tối thắng thiện Căn, tăng thượng thiện Căn.

Thành công Căn thiện đặc biệt tốt đẹp, Căn thiện Thanh tịnh, Căn thiện tốt nhất, Căn thiện tăng cao.

建立無上菩提之心。善能隨順入如來力。

Kiến lập Vô thượng Bồ Đề chi tâm. Thiện năng tùy thuận nhập Như Lai lực.

Kinh Hoa Nghiêm

Thiết lập được tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Dễ có thể thuận theo nhập vào lực của Như Lai.

心常志求一切種智。淨諸魔業。了眾生性。

Tâm thường chí cầu Nhất thiết chủng Trí. Tịnh chư Ma nghiệp. Liễu chúng sinh tính. Tâm thường chí cầu Tất cả loại Trí tuệ. Thanh tịnh các Nghiệp Ma. Hiểu rõ tính chúng sinh.

知法空寂。捨離顛倒。除滅愚癡。

修諸善根。滿足大願。

Tri Pháp Không tịch. Xả ly điên đảo. Trừ diệt ngu si. Tu chư thiện Căn. Mãn túc đại nguyện.

Biết Pháp Rỗng lặng. Rời xa đảo lộn. Trừ diệt ngu si. Tu các Căn thiện. Đầy đủ nguyện lớn.

成就如是等無量無邊功德。菩薩充滿其剎。

Thành tựu như thị đẳng vô lượng vô biên công Đức. Bồ Tát sung mãn kỳ Sát.

Thành công như thể cùng với vô lượng vô biên công Đức. Bồ Tát tràn đầy Nước Phật đó.

悉從無量法門中生。安住如是一切功德。

Tất tòng vô lượng Pháp môn trung sinh. An trụ như thị nhất thiết công Đức.

Đều sinh từ trong vô lượng môn Pháp. Yên ở tất cả công Đức như thể.

成就無等等勝妙善根。常作佛事。善巧方便。

Thành tựu vô đẳng đẳng thắng diệu thiện Căn. Thường tác Phật sự. Thiện xảo Phương tiện.

Thành công không sánh bằng cùng với Căn thiện tốt đẹp. Thường làm việc Phật. Phương tiện khéo thiện.

得菩提光明。具足無礙法界智慧。一身充滿一切法界。

Đắc Bồ Đề Quang minh. Cụ túc vô si Pháp giới Trí tuệ. Nhất thân sung mãn nhất thiết Pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm

**Được Quang sáng BỒ ĐỀ. Đầy đủ Trí tuệ
Cõi Pháp không ngu si. Một thân tràn đầy
tất cả Cõi Pháp.**

現自在力。成就大智一切智境界。善巧方便。出生
智慧。

**Hiện Tự tại lực. Thành tựu đại Trí Nhất
thiết Trí cảnh giới. Thiện xảo Phương tiện.
Xuất sinh Trí tuệ.**

**Hiện ra lực Tự do. Thành công cảnh giới
Tất cả Trí tuệ của Trí tuệ lớn. Phương tiện
khéo thiện. Sinh ra Trí tuệ.**

分別無量法界。遍遊諸刹而無所著。心淨如空。

**Phân biệt vô lượng Pháp giới. Biến du chư
Sát nhi vô sở trước. Tâm tịnh như Không.**

**Phân biệt vô lượng Cõi Pháp. Đi khắp các
Nước Phật mà không nương nhờ. Tâm sạch
như Rỗng.**

悉能分別一切法界。於諸菩薩不可思議三昧正受。

**Tất năng phân biệt nhất thiết Pháp giới. U
chư BỒ Tát bất khả tư nghị Tam muội
Chính thụ.**

Kinh Hoa Nghiêm

Đều có thể phân biệt tất cả Cõi Pháp. Với các Bồ Tát Nhận đúng Tam muội không thể nghĩ bàn.

以巧方便。善能入出。趣薩婆若。住諸佛刹。

Dĩ xảo Phương tiện. Thiện năng nhập xuất.

Thú Tát Bà Nhã. Trụ chư Phật sát.

Dùng Phương tiện khéo. Dễ có thể ra vào.

Hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ. Dùng ở các Nước Phật.

善能了知諸佛威神。善能分別阿僧祇諸深妙法。而無所畏。

Thiện năng liễu tri chư Phật uy Thân.

Thiện năng phân biệt A tăng kì chư thâm diệu Pháp.

Dễ có thể hiểu rõ uy Thân của các Phật.

Dễ có thể phân biệt A tăng kì các Pháp thâm sâu vi diệu.

隨順三世諸佛善根。普照一切如來法界。

Nhi vô sở úy. Tùy thuận Tam thế chư Phật thiện Căn. Phổ chiếu nhất thiết Như Lai Pháp giới.

Mà không sợ hãi. Thuận theo Căn thiện của các Phật Ba Đời. Chiếu sáng khắp Cõi Pháp của tất cả Như Lai.

悉能受持一切諸佛所說正法。

Tất năng thụ trì nhất thiết chư Phật sở thuyết Chính pháp.

Đều có thể nhận giữ tất cả Pháp đúng được các Phật nói.

善能演出不可思議清淨音聲。

Thiện năng diễn xuất bất khả tư nghị Thanh tịnh âm thanh.

Dễ có thể nói ra âm thanh Thanh tịnh không thể nghĩ bàn.

善能分別阿僧祇諸語言法。得無上道。佛自在地。

Thiện năng phân biệt A tăng kì chư ngữ ngôn Pháp. Đắc Vô thượng Đạo. Phật Tự tại địa.

Dễ có thể phân biệt A tăng kì các lời nói Pháp. Được Đạo Bình Đẳng. Bậc Tự do Phật.

悉能周遍一切世界。而無障礙。悉攝一切無諍之法

。

Tất năng chu biến nhất thiết Thế giới. Nhi vô chướng ngại. Tất nhiếp nhất thiết vô tranh chi Pháp.

Đều có thể vòng khắp tất cả Thế giới. Mà không có chướng ngại. Đều hút tất cả Pháp không tranh luận.

心無虛妄。無所染著。修習增廣菩提之心。善解智慧。

Tâm vô hư vọng. Vô sở nhiễm trước. Tu tập tăng quảng Bồ Đề chi tâm. Thiện giải Trí tuệ.

Tâm không ảo vọng. Không nhiễm nương nhờ. Tu luyện tăng rộng tâm Bồ Đề. Dễ hiểu Trí tuệ.

隨時應化。權變無方。了真實義。具足演說。

Tùy thời ứng hóa. Quyền biến vô phương. Liễu chân thực nghĩa. Cụ túc diễn thuyết.

Theo thời cần biến hóa. Quyền biến không sánh. Hiểu nghĩa chân thực. Giảng giải đầy đủ.

成就如是等無量功德。諸大菩薩莊嚴世界。

Kinh Hoa Nghiêm

Thành tựu như thị đẳng vô lượng công Đức. Chư đại Bồ Tát trang nghiêm Thế giới.

Thành công như thế cùng với vô lượng công Đức. Các Bồ Tát lớn trang nghiêm Thế giới.

充滿世界。種種莊嚴。順至安住。善修熏修。

Sung mãn Thế giới. Chúng chúng trang nghiêm. Thuận chí an trụ. Thiện tu huân tu.

Tràn đầy Thế giới. Đủ loại trang nghiêm. Thuận tới yên ở. Dể tu huân tu.

淳淨無雜。周遍清淨。惘然宴寂。於一佛刹少分處。

Thuần tịnh vô tạp. Chu biến Thanh tịnh. Hốt nhiên yên tịch. Ư nhất Phật sát thiếu phần xứ.

Hoàn toàn Thanh tịnh không hỗn tạp.

Thanh tịnh vòng khắp. Bổng nhiên yên

lặng. Với một Nước Phật ít nơi phân chia.

所有無量菩薩無數菩薩不思議菩薩不可稱菩薩不可量菩薩。

Sở hữu vô lượng Bồ Tát, vô số Bồ Tát, bất tư nghị Bồ Tát, bất khả xưng Bồ Tát, bất khả lượng Bồ Tát.

Tất cả vô lượng Bồ Tát, vô số Bồ Tát, Bồ Tát không nghĩ bàn, Bồ Tát không thể đọc nói, Bồ Tát không thể đo lường.

無等菩薩不可究竟菩薩無分齊菩薩不可說菩薩不。

Vô đẳng Bồ Tát, bất khả cứu cánh Bồ Tát, vô phân tề Bồ Tát, bất khả thuyết Bồ Tát.

Bồ Tát không sánh bằng, Bồ Tát không thể thành quả, Bồ Tát không phân đều, Bồ Tát không thể nói.

可說不可說菩薩。如一佛刹。一一少分處。

Bất khả thuyết bất khả thuyết Bồ Tát. Như nhất Phật sát nhất nhất thiểu phần xứ.

Bồ Tát không thể nói không thể nói. Như một Nước Phật mỗi một ít nơi phân chia.

有如是等大菩薩摩訶薩。虛空法界等一切世界。

Hữu như thị đẳng đại Bồ Tát Ma ha tát. Hư không Pháp giới đẳng nhất thiết Thế giới

Kinh Hoa Nghiêm

Có như thế cùng với nhiều Bồ Tát Bồ Tát lớn. Cõi Pháp không cùng với tất cả Thế giới.

菩薩摩訶薩皆悉充滿。亦復如是。

Bồ Tát Ma ha tát giai tất sung mãn. Diệc phục như thị.

Bồ Tát Bồ Tát lớn hết thảy đều tràn đầy. Cũng lại như thế.

菩薩摩訶薩以諸善根方便迴向。迴向一切佛刹。

Bồ Tát Ma ha tát dĩ chư thiện Căn Phương tiện hồi hướng. Hồi hướng nhất thiết Phật sát.

Bồ Tát Bồ Tát lớn dùng các Căn thiện Phương tiện hồi hướng. Hồi hướng tất cả Nước Phật.

一切菩薩摩訶薩。一切如來。一切無上菩提。一切大願。

Nhất thiết Bồ Tát Ma ha tát. Nhất thiết Như Lai. Nhất thiết Vô thượng Bồ Đề. Nhất thiết đại nguyện.

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả BỒ Tát BỒ Tát lớn. Tất cả Như Lai.
Tất cả Bình Đẳng BỒ ĐỀ. Tất cả nguyện
lớn.**

一切出要。一切眾生淨。一切世界常見如來。

**Nhất thiết xuất yếu. Nhất thiết chúng sinh
tịnh. Nhất thiết Thế giới thường kiến Như
Lai.**

**Tất cả cốt yếu sinh ra. Tất cả toàn bộ
chúng sinh. Tất cả Thế giới thường thấy
Như Lai.**

如來壽命無量。轉不退轉法輪與法界等。

**Như Lai thọ mệnh vô lượng. Chuyển Bất
thoái chuyển Pháp luân dĩ Pháp giới đẳng.
Như Lai thọ mệnh vô lượng. Chuyển vàng
Pháp Không chuyển lui cùng với các Cõi
Pháp.**

如是菩薩摩訶薩善根迴向。令一切佛刹清淨。

**Như thị BỒ Tát Ma ha tát thiện Căn hồi
hướng. Linh nhất thiết Phật sát Thanh tịnh.
BỒ Tát BỒ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như
thế. Làm cho Thanh tịnh tất cả Nước Phật.**

令一切眾生界清淨。令一切菩薩清淨。

Kinh Hoa Nghiêm

Linh nhất thiết chúng sinh giới Thanh tịnh.

Linh nhất thiết BỒ TÁT Thanh tịnh.

Giúp cho Thanh tịnh tất cả Cõi chúng sinh.

Giúp cho Thanh tịnh tất cả BỒ TÁT.

令一切諸佛充滿法界。令如來清淨法身。

Linh nhất thiết chư Phật sung mãn Pháp giới. Linh Như Lai Thanh tịnh Pháp thân.

Giúp cho tất cả các Phật tràn đầy Cõi

Pháp. Giúp cho Thân Pháp Như Lai Thanh tịnh.

充滿一切佛刹。菩薩摩訶薩以如是等無等等迴向。

Sung mãn nhất thiết Phật sát. BỒ TÁT Ma ha tát dĩ như thị đẳng vô đẳng đẳng hồi hướng.

Tràn đầy tất cả Nước Phật. BỒ TÁT BỒ TÁT lớn dùng như thế cùng với hồi hướng không sánh bằng.

趣薩婆若。心淨如虛空。不動如大地。入不可思議迴向。

Thú Tát Bà Nhã. Tâm tịnh như hư không.

Bất động như Đại địa. Nhập bất khả tư nghị hồi hướng.

Kinh Hoa Nghiêm

Hướng tới Tất cả các loại Trí tuệ. Tâm Thanh tịnh như khoảng không. Không động như Đất lớn. Nhập vào hồi hướng không thể nghĩ bàn.

樂觀一切業報。皆悉寂滅。無盡功德。

Nhạo quan nhất thiết Nghiệp báo. Giai tất Tịch diệt. Vô tận công Đức.

Ham thích quan sát tất cả Nghiệp báo. Hết thấy đều Rỗng lặng. Công Đức không hết.

迴向平等隨順一切法界。

菩薩摩訶薩行如是迴向已。

Hồi hướng bình đẳng tùy thuận nhất thiết Pháp giới. Bồ Tát Ma ha tát hành như thị hồi hướng dĩ.

Hồi hướng bình đẳng thuận theo tất cả Cõi Pháp. Bồ Tát Bồ Tát lớn thực hành hồi hướng như thế xong.

不虛妄取我及我所。不虛妄取佛及諸佛法。

Bất hư vọng thủ Ngã cập Ngã sở. Bất hư vọng thủ Phật cập chư Phật Pháp.

Không ảo vọng cầm lấy bản thân và được bản thân. Không ảo vọng cầm lấy Phật và các Pháp Phật.

不虛妄取佛刹及刹清淨。不虛妄取眾生及調伏眾生。
。

Bất hư vọng thủ Phật sát cập Sát Thanh tịnh. Bất hư vọng thủ chúng sinh cập điều phục chúng sinh.

Không ảo vọng cầm lấy Nước Phật và Nước Phật Thanh tịnh. Không ảo vọng cầm lấy chúng sinh và điều phục chúng sinh.

不虛妄取諸業及取業報。不著意業及業果報。

Bất hư vọng thủ chư Nghiệp cập thủ Nghiệp báo. Bất trước Ý nghiệp cập Nghiệp quả báo.

Không ảo vọng cầm lấy các Nghiệp và cầm lấy Nghiệp báo. Không nương nhờ Nghiệp ý và quả báo của Nghiệp.

不壞因果。不取有法不壞有法。生死非雜亂涅槃非寂靜。

Kinh Hoa Nghiêm

Bất hoại Nhân quả. Bất thủ hữu Pháp bất hoại hữu Pháp. Sinh tử phi tạp loạn Niết Bàn phi Tịch tĩnh.

Không phá hỏng Nhân quả. Không cầm lấy Pháp Có, không phá hỏng Pháp Có. Sinh chết, tạp loạn Niết Bàn sai Tĩnh lặng sai.

如來境界道非他所作無法同止。菩薩摩訶薩如是起諸善根。

Như Lai cảnh giới Đạo, phi tha sở tác, vô Pháp đồng chỉ. Bồ Tát Ma ha tát như thị khởi chư thiện Căn.

Đạo cảnh giới của Như Lai, làm được khác sai, không có Pháp cùng dừng. Bồ Tát Bồ Tát lớn nổi lên các Căn thiện như thế.

決定迴向。成熟具足。等觀取相。善取境界。分別稱量。

Quyết định hồi hướng. Thành thực cụ túc. Đẳng quan thủ tướng. Thiện thủ cảnh giới. Phân biệt xưng lượng.

Quyết định hồi hướng. Thành thực đầy đủ. Bình đẳng quan sát cầm lấy hình tướng. Để cầm lấy cảnh giới. Phân biệt đo đạc lường.

Kinh Hoa Nghiêm

離諸虛妄而無所著。菩薩摩訶薩如是善根迴向已。

Ly chư hư vọng nhi vô sở trước. Bồ Tát Ma ha tát như thị thiện Căn hồi hướng dĩ.

Rời các ảo vọng mà không nương nhờ. Bồ Tát Bồ Tát lớn hồi hướng Căn thiện như thế xong.

得無盡善根。常念三世一切諸佛。得一切無盡善根

。

Đắc vô tận thiện Căn. Thường niệm Tam thế nhất thiết chư Phật. Đắc nhất thiết vô tận thiện Căn.

Được Căn thiện không hết. Thường nhớ tất cả các Phật Ba Đời. Được tất cả Căn thiện không hết.

度無量菩薩。得無盡善根。淨諸佛刹。得無盡善根。淨眾生界。

Độ vô lượng Bồ Tát. Đắc vô tận thiện Căn.

Tịnh chư Phật sát. Đắc vô tận thiện Căn.

Tịnh chúng sinh giới.

Độ thoát vô lượng Bồ Tát. Được Căn thiện không hết. Thanh tịnh các Nước Phật.

Được Căn thiện không hết. Thanh tịnh Cõi chúng sinh.

得無盡善根。入深法界。得無盡善根。修無量心。

Đắc vô tận thiện Căn. Nhập thâm Pháp giới. Đắc vô tận thiện Căn. Tu vô lượng tâm.

Được Căn thiện không hết. Nhập vào Cõi Pháp thâm sâu. Được Căn thiện không hết. Tu vô lượng tâm.

淨如虛空。得無盡善根。解了一切諸佛境界。得無盡善根。

Tịnh như hư không. Đắc vô tận thiện Căn. Giải liễu nhất thiết chư Phật cảnh giới. Đắc vô tận thiện Căn.

Sạch như khoảng không. Được Căn thiện không hết. Hiểu rõ tất cả cảnh giới các Phật. Được Căn thiện không hết.

修習一切菩薩淨業。得無盡善根。了達三世。得無盡善根。

Tu tập nhất thiết Bồ Tát tịnh Nghiệp. Đắc vô tận thiện Căn. Liễu đạt Tam thế. Đắc vô tận thiện Căn.

Tu luyện Nghiệp Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát. Được Căn thiện không hết. Thông tỏ Ba Đòi. Được Căn thiện không hết.

以如是等善根迴向。悉能度脫一切眾生。入眾生界。

Dĩ như thị đẳng thiện Căn hồi hướng. Tất năng độ thoát nhất thiết chúng sinh. Nhập chúng sinh giới.

Dùng như thế cùng với Căn thiện hồi hướng. đều có thể độ thoát tất cả chúng sinh. Nhập vào Cõi Chúng sinh.

不見眾生迴向。解一切法。無有壽命迴向。

Bất kiến chúng sinh hồi hướng. Giải nhất thiết Pháp. Vô hữu thọ mệnh hồi hướng.

Hồi hướng không thấy chúng sinh. Hiểu tất cả Pháp. Hồi hướng không có thọ mệnh.

知一切法真實。無有自在迴向。一切諸法無福伽羅迴向。

Tri nhất thiết Pháp chân thực. Vô hữu Tự tại hồi hướng. Nhất thiết chư Pháp vô Phú già la hồi hướng.

Biết chân thực tất cả Pháp. Hồi hướng không có Tự do. Hồi hướng tất cả Pháp không có chúng sinh.

觀察一切諸法。離諸忿諍迴向。一切諸法從因緣起。

Quan sát nhất thiết chư Pháp. Ly chư phần tranh hồi hướng. Nhất thiết chư Pháp tòng Nhân duyên khởi.

Quan sát tất cả các Pháp. Hồi hướng rời các câu giận tranh luận. Tất cả các Pháp nổi lên từ Nhân duyên.

無有堅固迴向。知一切法真實。無所著迴向。

Vô hữu kiên cố hồi hướng. Tri nhất thiết Pháp chân thực. Vô sở trước hồi hướng. Hồi hướng không có kiên cố. Biết chân thực tất cả Pháp. Hồi hướng không nương nhờ.

一切佛刹無所染著迴向。不取菩薩行堅固相迴向。

Nhất thiết Phật sát vô sở nhiễm trước hồi hướng. Bất thủ Bồ Tát hạnh kiên cố tướng hồi hướng.

**Hồi hướng không nhiễm nương nhờ tất cả
Nước Phật. Hồi hướng tướng kiên cố không
cầm lấy hạnh BỒ TÁT.**

分別了知一切境界空無所有迴向。菩薩摩訶薩如是
迴向。

**Phân biệt liễu tri nhất thiết cảnh giới
Không vô sở hữu hồi hướng. BỒ TÁT Ma ha
tát như thị hồi hướng.**

**Hồi hướng phân biệt biết rõ tất cả cảnh
giới Rỗng tất cả không có. BỒ TÁT BỒ TÁT
lớn hồi hướng như thế.**

眼終不見不淨佛刹。亦復不見異相眾生。行法不見
法。

**Nhãn chung bất kiến bất tịnh Phật sát. Diệc
phục bất kiến dị tướng chúng sinh. Hành
Pháp bất kiến Pháp.**

**Mắt cuối cùng không thấy không Thanh
tịnh Nước Phật. Cũng lại không thấy chúng
sinh hình tướng khác. Thực hành Pháp
không thấy Pháp.**

入智無所入。解了一切。猶如虛空。於如來身得一
切法。

Kinh Hoa Nghiêm

**Nhập Trí vô sở nhập. Giải liễu nhất thiết.
Do như hư không. Ư Như Lai thân đặc nhất
thiết Pháp.**

**Nhập vào Trí tuệ không nhập vào. Hiểu rõ
tất cả. Giống như khoảng không. Với thân
Như Lai được tất cả Pháp.**

滿足成就無量諸功德力。具足至一切處善根。安樂
眾生。

**Mãn túc thành tựu vô lượng chư công Đức
lực. Cụ túc chí nhất thiết xứ thiện Căn. An
lạc chúng sinh.**

**Thành công đầy đủ vô lượng các lực công
Đức. Đầy đủ Căn thiện tới tất cả nơi. Chúng
sinh yên vui.**

此菩薩摩訶薩於念念中。得不可說不可說十力地。

**Thử Bồ Tát Ma ha tát ư niệm niệm trung.
Đắc bất khả thuyết bất khả thuyết Thập lực
Địa.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn này ở trong mỗi nghĩ
nhớ. Được Bạc 10 lực không thể nói không
thể nói.**

具一切種清淨善根。悉能攝取一切眾生。

Kinh Hoa Nghiêm

Cụ nhất thiết chủng Thanh tịnh thiện Căn.

Tất năng nhiếp thủ nhất thiết chúng sinh.

Đầy đủ tất cả loại Căn thiện Thanh tịnh.

Đều có thể hút lấy tất cả chúng sinh.

彼菩薩摩訶薩成就如意功德寶藏。

Bỉ Bồ Tát Ma ha tát thành tựu Ma ni công

Đức bảo tạng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn đó thành công tạng báu

công Đức Ma ni.

隨所遊方悉能嚴淨一切佛刹。

Tùy sở du phương tất năng nghiêm tịnh

nhất thiết Phật sát.

Theo phương đi tới đều có thể nghiêm

sạch tất cả Nước Phật.

令不可說不可說眾生安住攝取諸功德力。

Linh bất khả thuyết bất khả thuyết chúng

sinh an trụ nhiếp thủ chư công Đức lực.

Giúp cho chúng sinh không thể nói không

thể nói yên ở hút lấy lực các công Đức.

菩薩摩訶薩如是迴向時。以此迴向威力故。一切所

行。

Kinh Hoa Nghiêm

**Bồ Tát Ma ha tát như thị hồi hướng thời. Dĩ
thử hồi hướng uy lực cố. Nhất thiết sở
hành.**

**Bồ Tát Bồ Tát lớn khi hồi hướng như thế.
Do dùng dùng uy lực hồi hướng này. Tất cả
làm được.**

無有倫匹。一切世間所不能壞。威攝眾魔。莫能瞻
對。

**Vô hữu luân thất. Nhất thiết Thế gian sở
bất năng hoại. Uy nhiếp chúng Ma. Mạc
năng chiêm đối.**

**Không có coi thường. Tất cả Thế gian
không thể phá hỏng. Uy nghiêm hút lấy
các Ma. Không thể thấy đối nghịch.**

具足成就不退功德。無量大願皆悉成就。其心彌廣
。

**Cụ túc thành tựu bất thoái công Đức. Vô
lượng đại nguyện giai tất thành tựu. Kỳ tâm
di quảng.**

**Thành công đầy đủ công Đức không lui.
Vô lượng nguyện lớn hết thảy đều thành
công. Tâm đó rộng đầy.**

Kinh Hoa Nghiêm

等一切智。於一念中。悉能周遍無量佛刹。得無量智力。

Đẳng nhất thiết Trí. Ư nhất niệm trung tất năng chu biến vô lượng Phật sát. Đắc vô lượng Trí lực.

Cùng với Tất cả Trí tuệ. Ở trong một nghĩ nhớ đều có thể vòng khắp vô lượng Nước Phật. Được vô lượng lực Trí tuệ.

悉能了知諸佛境界。常樂受持一切佛法。

Tất năng liễu tri chư Phật cảnh giới.

Thường nhạo thụ trì nhất thiết Phật Pháp.

Đều có thể biết rõ các cảnh giới Phật.

Thường thích nhận giữ tất cả Pháp Phật.

安住無量無邊大智。菩薩初發菩提心力。悉與虛空諸法界等。

An trụ vô lượng vô biên đại Trí. Bồ Tát sơ phát Bồ Đề tâm lực. Tất dữ hư không chư Pháp giới đẳng.

Yên ở Trí lớn vô lượng vô biên. Bồ Tát mới phát lực tâm Bồ Đề. Đều ngang bằng với Cõi Pháp khoảng không.

佛子!是名菩薩摩訶薩第五無盡功德藏迴向。

Kinh Hoa Nghiêm

Phật Tử ! Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đệ ngũ vô tận công Đức tạng hồi hướng.

Phật Tử ! Đó là hồi hướng thứ 5 tạng công Đức không hết của Bồ Tát Bồ Tát lớn.

菩薩摩訶薩安住此無盡功德藏迴向。

Bồ Tát Ma ha tát an trụ thứ vô tận công Đức tạng hồi hướng.

Bồ Tát Bồ Tát lớn yên ở hồi hướng tạng công Đức không hết này.

復得十種無盡功德之藏。何等爲十？

Phục đắc thập chủng vô tận công Đức chi tạng. Hà đẳng vi thập ?

Lại được 10 loại tạng công Đức không hết. Thế nào là mười ?

一者常見諸佛無盡功德之藏。於一一毛孔中。

Nhất giả thường kiến chư Phật vô tận công Đức chi tạng. Ứ nhất nhất mao khổng trung.

Một là thường thấy tạng công Đức không hết của các Phật. Ở trong mỗi một lỗ chân lông.

Kinh Hoa Nghiêm

見無量阿僧祇諸佛。二者入無盡法功德之藏。以如來智慧。

Kiến vô lượng A tăng kì chư Phật. Nhị giả nhập vô tận Pháp công Đức chi tạng. Dĩ Như Lai Trí tuệ.

Thấy vô lượng A tăng kì các Phật. Hai là nhập vào tạng công Đức Pháp không hết. Dùng Trí tuệ của Như Lai.

等觀一切法即是一法。三者受持正念無盡功德之藏。

Đẳng quan nhất thiết Pháp tức thị nhất Pháp. Tam giả thụ trì Chính niệm vô tận công Đức chi tạng.

Bình đẳng quan sát tất cả Pháp tức là một Pháp. Ba là nhận giữ Nhớ đúng tạng công Đức không hết.

聞一切佛所說正法。聞持不忘。四者得無盡慧功德之藏。

Văn nhất thiết Phật sở thuyết Chính pháp. Văn trì bất vong. Tứ giả đắc vô tận Tuệ công Đức chi tạng.

Nghe Pháp đúng được tất cả Phật nói.

Nghe giữ không quên. Bốn là được tạng công Đức Trí tuệ không hết.

於一切如來所說經法。善能次第解其句義。

Ư nhất thiết Như Lai sở thuyết Kinh Pháp.

Thiện năng thứ đệ giải kỳ cú nghĩa.

Với Kinh Pháp được tất cả Như Lai nói.

Hay có thể lần lượt hiểu nghĩa câu của nó.

五者無盡趣法功德之藏。善能分別一切法趣。

Ngũ giả vô tận thú Pháp công Đức chi tạng.

Thiện năng phân biệt nhất thiết Pháp thú.

Năm là tạng công Đức Pháp hướng tới

không hết. Dễ có thể phân biệt hướng tới

của tất cả Pháp.

六者無盡佛願功德之藏。智慧如空充滿三世一切諸法。

Lục giả vô tận Phật nguyện công Đức chi

tạng. Trí tuệ như Không sung mãn Tam thế

nhất thiết chư Pháp.

Sáu là tạng công Đức nguyện của Phật

không hết. Trí tuệ như Rỗng tràn đầy tất cả

các Pháp Ba Đời.

Kinh Hoa Nghiêm

七者無盡功德功德之藏。充滿一切諸眾生意。猶不可盡。

Thất giả vô tận công Đức công Đức chi tạng. Sung mãn nhất thiết chư chúng sinh ý. Do bất khả tận.

Bảy là tạng công Đức công Đức không hết. Tràn đầy ý của tất cả các chúng sinh. Do còn không hết.

八者無盡智功德之藏。一切眾生愚癡瞶障。悉能除滅。

Bát giả vô tận Trí công Đức chi tạng. Nhất thiết chúng sinh ngu si ể chướng. Tất năng trừ diệt.

Tám là tạng công Đức Trí tuệ không hết. Tất cả chúng sinh ngu si che phủ. Đều có thể diệt trừ.

九者無盡辯才功德之藏。令一切眾生悉解一切佛法。

Cửu giả vô tận biện tài công Đức chi tạng. Linh nhất thiết chúng sinh tất giải nhất thiết Phật Pháp.

Chín là tạng công Đức tài hùng biện không hết. Giúp cho tất cả chúng sinh đều hiểu tất cả Pháp Phật.

平等無二。十者無盡十力四無所畏功德之藏。

Bình đẳng vô nhị. Thập giả vô tận thập lực tứ vô sở úy công Đức chi tạng.

Bình đẳng không có hai. Mười là tạng công Đức 10 lực 4 không sợ hãi không hết.

具足修習菩薩所行。受法王職。得一切智。

Cụ túc tu tập Bồ Tát sở hạnh. Thụ Pháp vương chức. Đắc Nhất thiết Trí.

Tu luyện đầy đủ hạnh Bồ Tát. Nhận chức vụ Vua Pháp. Được Tất cả Trí tuệ.

佛子！是名菩薩摩訶薩得十無盡功德之藏。

Phật Tử ! Thị danh Bồ Tát Ma ha tát đắc thập vô tận công Đức chi tạng.

Phật Tử ! Đó là Bồ Tát Bồ Tát lớn được 10 tạng công Đức không hết.

以此無盡功德之藏。皆悉迴向一切功德。

Dĩ thử vô tận công Đức chi tạng. Giai tất hồi hướng nhất thiết công Đức.

**Dùng kho công Đức không hết này. Hết
thảy đều hồi hướng tất cả công Đức.**

爾時金剛幢菩薩。普觀十方以偈頌曰。

**Nhĩ thời Kim Cương Tràng Bồ Tát. Phổ
quan thập phương dĩ kê tụng viết :**

**Khi đó Kim Cương Tràng Bồ Tát. Quan sát
khắp 10 phương dùng bài kê tụng nói rằng
:**

菩薩成就直心力。於一切法得自在。

**Bồ Tát thành tựu trực tâm lực. Ư nhất thiết
Pháp đắc Tự tại.**

**Bồ Tát thành công lực tâm thẳng. Với tất
cả Pháp được Tự do.**

隨喜所獲諸功德。無礙方便善迴向。

**Tùy hỉ sở hoạch chư công Đức. Vô ngại
Phương tiện thiện hồi hướng.**

**Do được các công Đức vui theo. Hay hồi
hướng Phương tiện không ngại.**

三世一切諸最勝。嚴淨刹土及世間。

**Tam thế nhất thiết chư tối thắng. Nghiêm
tịnh Sát thổ cập Thế gian.**

Kinh Hoa Nghiêm

**Tất cả các Như Lai Ba Đời. Nghiêm sạch
Đất Phật và Thế gian.**

具足一切勝功德。迴向淨刹亦如是。

**Cụ túc nhất thiết thắng công Đức. Hồi
hướng tịnh Sát diệc như thị.**

**Đầy đủ tất cả công Đức tốt. Hồi hướng
Nước sạch cũng như thế.**

三世一切最勝法。菩薩悉能諦分別。

**Tam thế nhất thiết tối thắng Pháp. Bồ Tát
tất năng để phân biệt.**

**Tất cả Pháp tốt nhất Ba Đời. Bồ Tát đều
hay phân biệt kĩ.**

淨心攝取一切法。如是莊嚴諸佛刹。

**Tịnh tâm nhiếp thủ nhất thiết Pháp. Như
thị trang nghiêm chư Phật sát.**

**Tâm sạch hút lấy tất cả Pháp. Trang
nghiêm các Nước Phật như thế.**

窮盡三世無量劫。讚一佛刹諸功德。

**Cùng tận Tam thế vô lượng Kiếp. Tán nhất
Phật sát chư công Đức.**

**Tận cùng vô lượng Kiếp Ba Đời. Khen các
công Đức một Nước Phật.**

Kinh Hoa Nghiêm

三世諸劫猶可盡。佛刹功德無窮極。

Tam thế chư Kiếp do khả tận. Phật sát công Đức vô cùng cực.

Các Kiếp Ba Đời còn thể hết. Công Đức Nước Phật không tận cùng.

如是一切諸佛刹。一切最勝悉嚴淨。

Như thị nhất thiết chư Phật sát. Nhất thiết tối thắng tất nghiêm tịnh.

Tất cả các Nước Phật như thế. Tất cả tốt nhất đều nghiêm sạch.

菩薩嚴淨一切刹。與諸導師等無異。

Bồ Tát nghiêm tịnh nhất thiết Sát. Dĩ chư Đạo sư đẳng vô dị.

Bồ Tát nghiêm sạch tất cả Nước. Ngang với các Thầy dẫn không khác.

彼真佛子心清淨。悉從如來法化生。

Bỉ chân Phật Tử tâm Thanh tịnh. Tất tòng Như Lai Pháp hóa sinh.

Tâm Phật Tử thực đó Thanh tịnh. Đều hóa sinh từ Pháp Như Lai.

一切功德莊嚴心。充滿一切諸佛刹。

Kinh Hoa Nghiêm

Nhất thiết công Đức trang nghiêm tâm.

Sung mãn nhất thiết chư Phật sát.

Tâm tất cả công Đức trang nghiêm. Tràn đầy tất cả các Nước Phật.

彼諸菩薩悉具足。無量相好莊嚴身。

Bỉ chư Bồ Tát tất cụ túc. Vô lượng Tướng hảo trang nghiêm thân.

Các Bồ Tát đó đều đầy đủ. Thân vô lượng Tướng Hảo trang nghiêm.

一切諸辯悉成滿。不可窮盡如大海。

Nhất thiết chư biện tất thành mãn. Bất khả cùng tận như đại hải.

Tất cả các luận đều đầy đủ. Như biển lớn không thể tận cùng.

觀察境界心平等。安住一切三昧門。

Quan sát cảnh giới tâm bình đẳng. An trụ nhất thiết Tam muội môn.

Bình đẳng quan sát cảnh giới tâm. Yên ở tất cả môn Tam muội.

成就清淨無等心。光明普照十方界。

Thành tựu Thanh tịnh vô đẳng tâm. Quang minh phổ chiếu thập phương giới.

Thành công tâm Thanh tịnh không sánh.

Quang sáng chiếu khắp Cõi 10 phương .

如是無餘諸佛刹。此諸菩薩悉充滿。

**Như thị vô dư chư Phật sát. Thử chư Bồ
Tát tất sung mãn.**

**Các Nước Phật như thế không thừa. Đều
tràn đầy các Bồ Tát này.**

未曾想念聲聞乘。亦復不求緣覺道。

**Vị tăng tưởng niệm Thanh Văn Thừa. Diệc
phục bất cầu Duyên Giác Đạo.**

**Chưa từng tưởng nhớ bậc Thanh Văn. Cũng
lại không cầu Đạo Duyên Giác.**

菩薩如是心清淨。善根迴向諸群生。

**Bồ Tát như thị tâm Thanh tịnh. Thiện Căn
hồi hướng chư quần sinh.**

**Tâm Bồ Tát Thanh tịnh như thế. Hồi hướng
Căn thiện các chúng sinh.**

普令眾生成正覺。具足三世諸佛法。

**Phổ linh chúng sinh thành Chính Giác. Cụ
túc Tam thế chư Phật Pháp.**

**Giúp khắp chúng sinh thành Chính Giác.
Đầy đủ các Pháp Phật Ba Đời.**

Kinh Hoa Nghiêm

十方一切諸魔王。菩薩威德悉調伏。

Thập phương nhất thiết chư Ma vương. Bồ Tát uy Đức tất điều phục.

Tất cả các Vua Ma 10 phương. Uy Đức Bồ Tát đều điều phục.

勇猛安住莫能壞。決定修行究竟法。

Dũng mãnh an trụ mạc năng hoại. Quyết định tu hành cứu cánh Pháp.

Dũng mạnh yên ở không thể hỏng. Quyết định tu hành Pháp cuối cùng.

菩薩具足諸願力。迴向功德無障礙。

Bồ Tát cụ túc chư nguyện lực. Hồi hướng công Đức vô chướng ngại.

Bồ Tát đầy đủ các lực nguyện. Hồi hướng công Đức không chướng ngại.

深入無盡功德藏。三世果報無窮盡。

Thâm nhập vô tận công Đức tạng. Tam thế quả báo vô cùng tận.

Vào sâu tạng công Đức không hết. Quả báo Ba Đời không tận cùng.

善能觀察一切法。了達其性不自在。

Kinh Hoa Nghiêm

Thiền năng quan sát nhất thiết Pháp. Liễu đạt kỳ tính bất Tự tại.

Đễ hay quan sát tất cả Pháp. Hiểu rõ tính nó không Tự do.

已能分別空無我。是故不妄取業報。

Dĩ năng phân biệt Không vô ngã. Thị cố bất vọng thủ Nghiệp báo.

Đã hay phân biệt Rỗng không Ta. Vì thế không ảo lấy Nghiệp báo.

無有色法及無色。亦無有想無無想。

Vô Hữu Sắc Pháp cập Vô Sắc. Diệc vô Hữu tướng vô vô tướng.

Pháp có Sắc và không có Sắc. Cũng không Có nhớ, không không nhớ.

亦無有法及無法。一切諸法無所有。

Diệc vô hữu Pháp cập vô Pháp. Nhất thiết chư Pháp vô sở hữu.

Cũng không có Pháp và không Pháp. Tất cả các Pháp tất cả không.

亦復非有亦非無。亦復非因非無因。

Diệc phục phi hữu diệc phi vô. Diệc phục phi Nhân phi vô Nhân.

Cũng lại có sai cũng không sai. Cũng lại Nhân sai không Nhân sai.

於彼一切諸緣中。其心了達無染惑。

Ư bỉ nhất thiết chư Duyên trung. Kỳ tâm liễu đạt vô nhiễm hoặc.

Ở trong tất cả các Duyên đó. Tâm đó thông tỏ không nhiễm hoặc.

一切眾生語言法。悉能了知無所著。

Nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Pháp. Tất năng liễu tri vô sở trước.

Pháp lời nói của mọi chúng sinh. Đều hay biết rõ không nương nhờ.

悉知世間施設法。決定諸法無有我。

Tất tri Thế gian thí thiết Pháp. Quyết định chư Pháp vô hữu ngã.

Đều biết Thế gian làm ra Pháp. Quyết định các Pháp không có ta.

平等觀察眾生類。諦了諸法無二相。

Bình đẳng quan sát chúng sinh loại. Để liễu chư Pháp vô nhị tướng.

Bình đẳng quan sát loại chúng sinh. Xét rõ các Pháp không hai tướng.

Kinh Hoa Nghiêm

普觀三世無差別。佛刹諸業亦如是。

Phổ quan Tam thế vô sai biệt. Phật sát chư Nghiệp diệc như thị.

Xem khắp Ba Đời không khác biệt. Nước Phật các Nghiệp cũng như thế.

菩薩如是知迴向。隨所行業功德生。

Bồ Tát như thị tri hồi hướng. Tùy sở hành Nghiệp công Đức sinh.

Bồ Tát biết hồi hướng như thế. Theo Nghiệp làm được sinh công Đức.

明達諸佛真實性。解一切佛深妙法。

Minh đạt chư Phật chân thực tính. Giải nhất thiết Phật thâm diệu Pháp.

Thông suốt tính chân thực các Phật. Hiểu Pháp sâu hay của các Phật.

菩薩如是淨迴向。心能分別善思量。

Bồ Tát như thị tịnh hồi hướng. Tâm năng phân biệt thiện tư lượng.

Bồ Tát hồi hướng sạch như thế. Tâm hay phân biệt dễ nghĩ đo.

了知自性悉非性。於一切法無所著。

Kinh Hoa Nghiêm

**Liễu tri tự tính tất phi tính. Ư nhất thiết
Pháp vô sở trước.**

**Biết rõ tự tính cùng tính sai. Với tất cả
Pháp không nương nhờ.**

攝取一切諸境界。迴向一切群生類。

**Nhiếp thủ nhất thiết chư cảnh giới. Hồi
hướng nhất thiết quần sinh loại.**

**Hút lấy tất cả các cảnh giới. Hồi hướng tất
cả loại chúng sinh.**

除滅一切愚癡闇。於真實性覺如如。

**Trừ diệt nhất thiết ngu si ám. Ư chân thực
Tính giác như như.**

**Trừ diệt tất cả ngu si tối. Với Tính chân
thực hiểu không động.**

菩薩一切虛妄見。已滅已棄永無餘。

**Bồ Tát nhất thiết hư vọng kiến. Dĩ diệt dĩ
khí vĩnh vô dư.**

**Bồ Tát thấy tất cả ảo vọng. Đã mất đã bỏ
vĩnh không thừa.**

遠離世間煩惱熱。得到究竟清涼趣。

**Viễn ly Thế gian Phiền não nhiệt. Đắc đạo
cứu cánh thanh lương thú.**

Rời xa nóng Phiền não Thế gian. Được tới thành quả hưởng sạch mát.

不壞一切諸法性。明達真實無所生。

Bất hoại nhất thiết chư Pháp tính. Minh đạt chân thực vô sở sinh.

Tất cả các tính Pháp không hỏng. Sáng suốt chân thực không nơi sinh.

解了諸法猶如響。悉於一切無所著。

Giải liễu chư Pháp do như hưởng. Tất ư nhất thiết vô sở trước.

Hiểu rõ các Pháp như tiếng vang. Đều không nương nhờ với tất cả.

了知三世眾生類。悉從因緣和合起。

Liễu tri Tam thế chúng sinh loại. Tất tòng Nhân duyên hòa hợp khởi.

Biết rõ loại chúng sinh Ba Đời. Đều nổi từ Nhân duyên hòa hợp.

善解煩惱諸習氣。不壞諸法真實性。

Thiện giải Phiền não chư tập khí. Bất hoại chư Pháp chân thực tính.

Dễ hiểu các tập quán Phiền não. Tính chân thực các Pháp không hỏng.

Kinh Hoa Nghiêm

了達業性非是業。亦復不壞諸業性。

Liễu đạt Nghiệp tính phi thị Nghiệp. Diệc phục bất hoại chư Nghiệp tính.

Thông tỏ tính Nghiệp Nghiệp đó sai. Cũng lại tính các Nghiệp không hỏng.

又亦不壞業果報。宣揚讚歎緣起法。

Hựu diệc bất hoại Nghiệp quả báo. Tuyên dương tán thán Duyên khởi Pháp.

Cũng lại quả báo Nghiệp không hỏng. Nói đọc ca ngợi Pháp Duyên nổi.

眾生所生無有生。亦無流轉生死中。

Chúng sinh sở sinh vô hữu sinh. Diệc vô lưu chuyển sinh tử trung.

Chúng sinh được sinh không có sinh. Cũng không lưu chuyển trong sinh chết.

不著眾生說眾生。善能隨順諸世間。

Bất trước chúng sinh thuyết chúng sinh.

Thiện năng tùy thuận chư Thế gian.

Nói chúng sinh không nhờ chúng sinh. Dễ hay thuận theo các Thế gian.

Kinh Hoa Nghiêm

大方廣佛華嚴經卷第十五

**Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh
quyển đệ thập ngũ.**

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật
quyển thứ 15.**

=====

=====T

UỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

**Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn
Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.**

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt

3/2013.

=====

=====